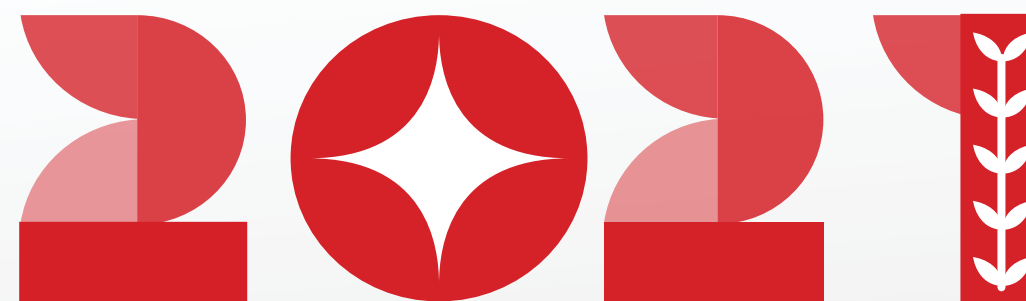




CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE

Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.

Website: www.congtrinhdothibentre.vn

Điện thoại: 02753 826 358

MỤC LỤC

01 THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát
2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
4. Định hướng phát triển
5. Các rủi ro

02 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tổ chức và nhân sự
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
4. Tình hình tài chính
5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

03 BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2. Tình hình tài chính
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai
5. Giải trình của Ban Tổng Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

04 ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty,
2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

05 QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị
2. Ban Kiểm soát
3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

06 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán
2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

1

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

Định hướng phát triển

Các rủi ro



THÔNG TIN KHÁI QUÁT



Tên Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE



Tên giao dịch

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE



Tên viết tắt

BENTREPCO



Tên Tiếng Anh

BEN TRE URBAN PROJECT JOINT STOCK COMPANY



Mã cổ phiếu

BTU



Vốn điều lệ

36.000.000.000 đồng



Trụ sở chính

Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre

Số điện thoại

(075) 3 826 358



Email

ctdt_bt@yahoo.com



Website

www.congtrinhdothibentre.vn



Giấy CN ĐKDN

1300113091 (số cũ: 5504000011) do Sở Kế hoạch & Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 20/08/2020.



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công ty Công trình Đô thị Bến Tre, tiền thân là bộ phận Công trình đô thị thuộc Công ty Nhà ở và Công trình Đô thị Bến Tre, được thành lập và hoạt động dưới sự quản lý của UBND thị xã Bến Tre.



Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV do Nhà Nước sở hữu 100% vốn điều lệ.



- Tháng 06/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre quyết định phê duyệt, tăng vốn điều lệ Công ty từ 12 tỷ đồng lên 24 tỷ đồng. Cùng với đó, Công ty đã bổ sung thêm ngành nghề mới.
- Tháng 10/2014, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre ban hành Quyết định về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Công trình Đô thị Bến Tre thành công ty cổ phần.



Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 126/QĐSGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.



Vượt qua dịch Covid-19, Công ty thực hiện nhiều dự án như: chỉnh trang đô thị, phục vụ cho tết nguyên đán; trang trí, vệ sinh đường phố để chào mừng Đại hội Đảng bộ các cấp... Với những nỗ lực của mình, Công ty đã được chính quyền các cấp cùng nhân dân đồng tình khen ngợi.



1997

2006

2007

2010

2014

2015

2016

2017

2021



Công ty chịu sự chỉ đạo trực tiếp về chuyên môn nghiệp vụ của Sở Xây dựng Bến Tre.



Công ty đã được UBND tỉnh Bến Tre cho bổ sung ngành nghề kinh doanh mới và tăng vốn điều lệ từ 5 tỷ đồng lên 12 tỷ đồng.

Ngày 23/01/2015: Công ty tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre.

Ngày 29/01/2015: Công ty cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 với vốn điều lệ là 36.000.000.000 đồng.

Công ty thành lập công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre.



NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

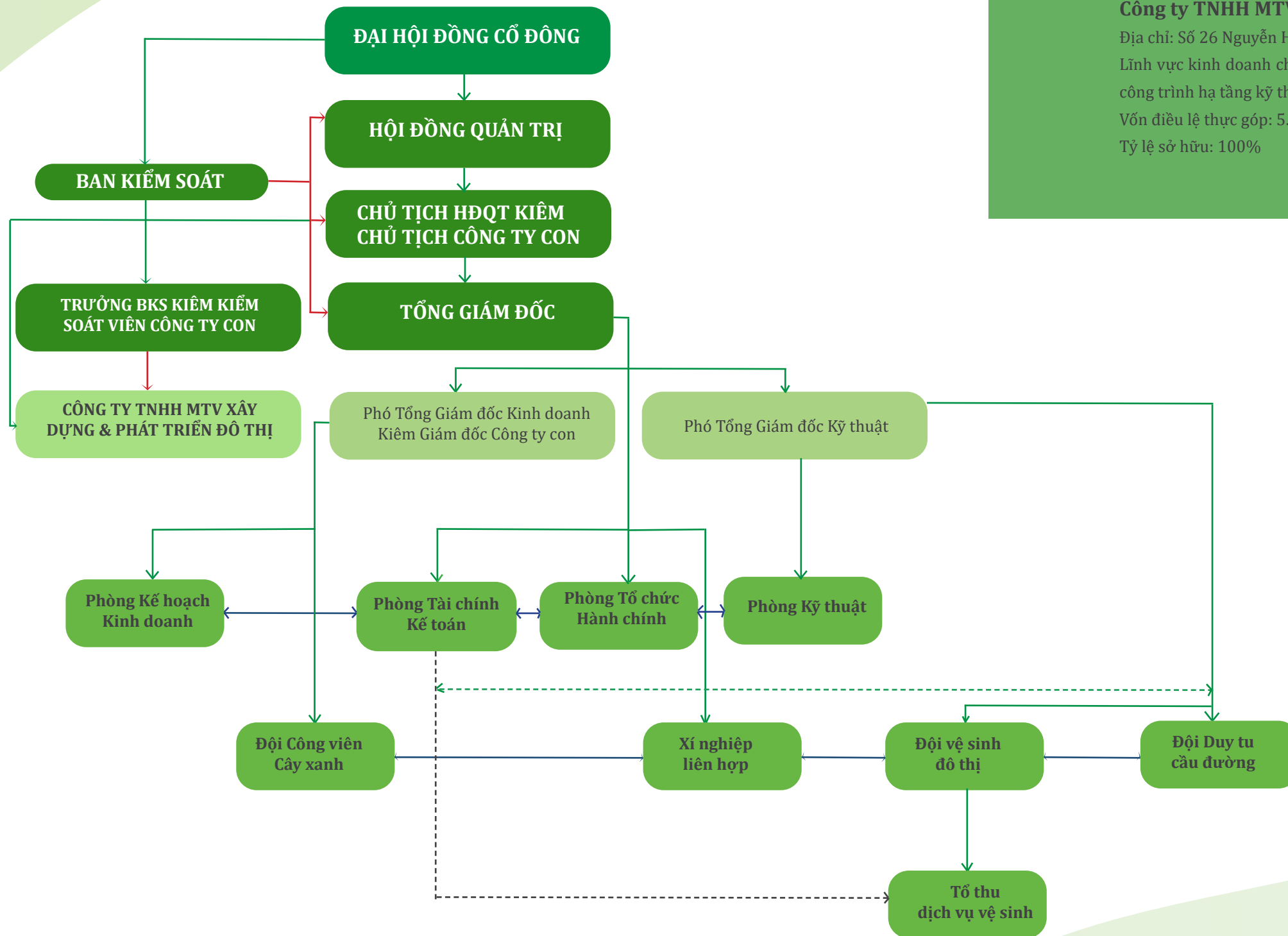
Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
	Ghi chú: Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường và điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.
7110	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.
0118	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh Chi tiết: Trồng hoa, cây cảnh.
0130	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
0161	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
2012	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
3811 (Chính)	Thu gom rác thải không độc hại
2592	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại
3821	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại
3830	Tái chế phế liệu Chi tiết: Xử lý (làm sạch, nóng chảy, nghiền) rác thải bằng nhựa hoặc cao su để nghiền thành hạt nhỏ.
3900	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác
4100	Xây dựng nhà các loại
4210	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
4220	Xây dựng công trình công ích
4290	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
4321	Lắp đặt hệ thống điện
4329	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác
4330	Hoàn thiện công trình xây dựng
4390	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác
4520	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
4620	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn hoa và cây.

Mã ngành, nghề kinh doanh	Tên ngành, nghề kinh doanh
4649	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện.
4659	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện).
4663	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
7730	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.
8130	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan
9321	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề

ĐỊA BÀN KINH DOANH



Công ty thực hiện những công trình, dịch vụ công ích trên địa bàn tỉnh Bến Tre, chủ yếu là thành phố Bến Tre và các huyện trong tỉnh như huyện Châu Thành, Giồng Trôm, Thạnh Phú, Mỏ Cày Nam, Mỏ Cày Bắc, ...



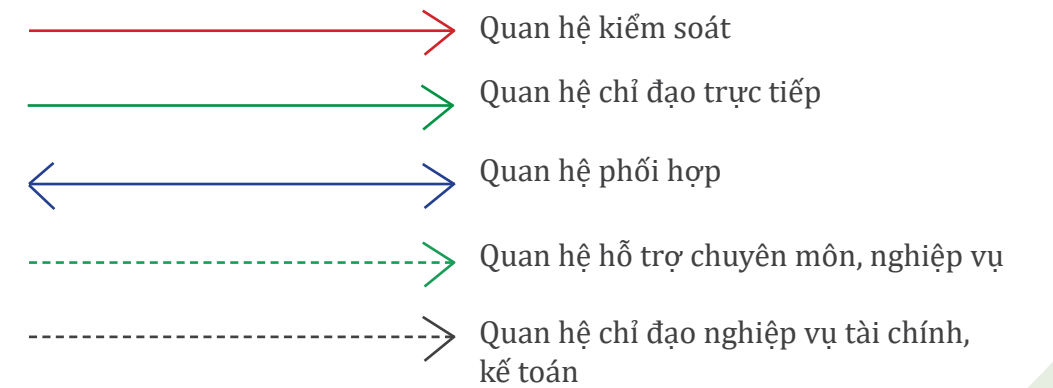
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre

Địa chỉ: Số 26 Nguyễn Huệ, Phường An Hội, Thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre

Lĩnh vực kinh doanh chính: Dịch vụ công ích đô thị; thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; kinh doanh nhà, đất và bất động sản.

Vốn điều lệ thực góp: 5.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu: 100%



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN



CÁC MỤC TIÊU CHỦ YẾU

- Hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh đã được Đại hội đồng cổ đông đề ra.
- Ổn định sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, xây dựng chiến lược phát triển công ty, bảo toàn và phát triển vốn.
- Khai thác và sử dụng hiệu quả các phương tiện, trang thiết bị hiện có, trang bị thêm cơ sở vật chất phục vụ sản xuất kinh doanh, đảm bảo đủ năng lực cạnh tranh.
- Trở thành doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực môi trường đô thị tại Bến Tre và Đồng bằng Sông Cửu Long.

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Nâng cao chất lượng dịch vụ, duy trì và giữ vững thương hiệu của Công ty, đảm bảo môi trường sống văn minh, xanh – sạch – đẹp.
- Xây dựng các chương trình đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý.
- Hướng tới mục tiêu đô thị văn minh, công ty khuyến khích các hoạt động thiện nguyện, giúp đỡ những người có hoàn cảnh đặc biệt, khó khăn, nâng cao dân trí xã hội, tiến tới mục tiêu xây dựng đô thị giàu đẹp, văn minh, trọng nghĩa tình.



CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

- Ổn định và mở rộng ngành nghề kinh doanh, phát huy thế mạnh của công ty.
- Đổi mới mô hình quản trị, củng cố nhân sự Ban Điều hành và các cấp quản khác trong Công ty nhằm đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới;
- Hoàn thiện Quy chế quản trị và các Quy định khác về quản lý nội bộ đảm bảo công bằng hợp lý và hiệu quả;
- Tập trung đầu tư đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật, tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí quản lý chung, giảm giá thành sản xuất, nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh;
- Tích cực liên hệ tìm kiếm thị trường, mở rộng địa bàn hoạt động, trong đó trọng tâm là cung ứng dịch vụ công ích cho thành phố Bến Tre và các huyện trong tỉnh, đảm bảo cho sự ổn định và phát triển Công ty;
- Bảo đảm tốt lợi ích Nhà nước, lợi ích cổ đông và đảm bảo việc làm, thu nhập, thực hiện tốt các chế độ chính sách cho người lao động.



CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Năm 2021 là năm thứ 2 liên tiếp thế giới phải gánh chịu những mất mát to lớn do tác động của đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, tình hình khá quan hơn khi các quốc gia lần lượt triển khai tiêm phòng vaccin, qua đó số lượng ca nhiễm đã giảm đáng kể, thế giới cho thấy những dấu hiệu phục hồi. Riêng đối với Việt Nam, năm 2021 là năm đầy biến động khi dịch bệnh Covid-19 diễn biến vô cùng phức tạp. Theo Thông cáo báo chí về tình hình Kinh tế - Xã hội quý IV và năm 2021 của Tổng cục Thống kê, Tổng sản phẩm trong nước (GDP) năm 2021 ước tính tăng 2,58% so với cùng kỳ năm trước. Đặc biệt trong quý III năm 2021, giãn cách xã hội kéo dài đã làm đình trệ các hoạt động sản xuất, đứt gãy chuỗi cung ứng,... gây khó khăn cho các Công ty cũng như người lao động. Trong đó, khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nhiều nhất trong các khu vực kinh tế. Cụ thể, khu vực dịch vụ chỉ tăng 1,22%, đóng góp 22,23% toàn nền kinh tế. Tăng

trường âm ở một số ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn đã làm giảm mức tăng chung của khu vực dịch vụ và toàn bộ nền kinh tế.

Không nằm ngoài diễn biến chung của khu vực dịch vụ, ngành dịch vụ công ích cũng chịu những ảnh hưởng nhất định nhưng không đáng kể. Bởi nhìn chung, đây là ngành dịch vụ thiết yếu của xã hội, đặc biệt trong điều kiện rác thải y tế có chiều hướng gia tăng trong thời kỳ dịch bệnh bùng phát. Trước tình hình chung của ngành, Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đã có những triển khai cụ thể nhằm giảm thiểu những thiệt hại nói trên. Theo đó, Công ty đã nâng cao cơ sở vật chất, chiến lược kinh doanh, góp phần cải thiện hệ thống quản lý Công ty, đề ra những mục tiêu và phương hướng mới trong thời gian sắp tới.

RỦI RO CẠNH TRANH

Theo quy hoạch tổng thể phát triển TP Bến Tre, tỉnh Bến Tre, đến năm 2030 thành phố này sẽ phát triển thành đô thị loại I, là đô thị thông minh, hiện đại, tiên tiến trong khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Trước những cơ hội phát triển ngành được mở ra, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích cũng vì thế mà ngày một gia tăng, dẫn tới nhiều sự cạnh tranh đối với Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre. Bên cạnh đó, trước chủ trương tập trung phát triển kinh tế khu vực tư nhân, hạn chế sự độc quyền ở một số lĩnh vực của các Công ty Nhà nước, điển hình là ngành dịch vụ công ích, Chính phủ đã chỉ đạo UBND các địa phương tích cực áp dụng rộng rãi hình thức đấu thầu thay vì cơ chế chỉ định thầu, đặt hàng đối với các doanh nghiệp Nhà nước. Vì vậy ngày càng nhiều đơn vị tham gia cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích nên cạnh tranh trong công tác đấu thầu càng gay gắt. Song song với đó, các đơn vị cùng tham gia cung cấp dịch vụ công ích đô thị cũng có xu hướng đầu tư phát triển cả về quy mô lẫn chất lượng.

Để thích nghi với môi trường cạnh tranh, Công ty đã không ngừng cải thiện chất lượng dịch vụ, cơ sở vật chất để thu hút thêm nhiều khách du lịch hơn. Ngoài ra, việc đầu tư cơ sở vật chất và chất lượng dịch vụ cũng là cơ sở để trúng thầu thực hiện dự án, cạnh tranh với các doanh nghiệp cùng ngành, khai thác tiềm năng du lịch và dịch vụ trên địa bàn thành phố.

RỦI RO PHÁP LUẬT

Tuân thủ mọi quy định của Pháp luật là trách nhiệm, là nghĩa vụ của tất cả mọi tổ chức, cá nhân,... Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần, được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM nên mọi hoạt động của Công ty đều chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thuế, Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật có liên quan. Năm 2021 sẽ là năm đầu tiên Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 và Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 được đưa vào áp dụng. Những thay đổi về mặt chính sách ít nhiều sẽ gây ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 32/2019/NĐ-CP có những quy định chặt chẽ về đặt hàng, đấu thầu sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích. Nếu không có sự bám sát kịp thời, BTU sẽ gặp nhiều rủi ro trong quá trình tiến hành các dự án đấu thầu. Do vậy, để hạn chế tối đa những rủi ro phát sinh liên quan đến yếu tố pháp lý trong quá trình hoạt động, BTU luôn theo dõi, nghiên cứu và cập nhật các văn bản pháp luật có liên quan đến hoạt động của Công ty.



CÁC RỦI RO

RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Giá cả đầu ra của phần lớn các dịch vụ được quy định và kiểm soát bởi Nhà nước cũng như chính quyền địa phương vì ngành nghề kinh doanh của Công ty thuộc nhóm lĩnh vực tiện ích công cộng, chính vì thế doanh nghiệp không thể tự chủ trong việc kiểm soát giá thành dịch vụ của mình. Thêm vào đó, chi phí đầu vào cho nguyên vật liệu, nhân công, ... chiếm tỷ trọng lớn và ít có xu hướng giảm, điều này làm doanh nghiệp bị động khi có sự biến động trong cơ cấu chi phí, dẫn đến khó khăn trong việc bảo toàn lợi nhuận. Thêm vào đó, tình hình dịch bệnh Covid-19 kéo dài, ảnh hưởng đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, đồng thời làm phát sinh tăng chi phí phòng chống dịch, chi phí sản xuất. Trước thực trạng này, giải pháp được Ban lãnh đạo BTU đưa ra đó chính là điều chỉnh chính sách, chiến lược kinh doanh, quản lý tài chính hiệu quả để đạt được mục tiêu tăng trưởng được Đại hội đồng Cổ đông đề ra.



RỦI RO VỀ AN TOÀN LAO ĐỘNG

Ngoài những rủi ro tiềm ẩn liên quan đến đặc thù nghề nghiệp làm việc ngoài trời, trong năm 2021, người lao động tại Công ty còn đối diện với rủi ro về dịch bệnh. Trong khi mọi người đều hạn chế ra đường để thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19, thì công nhân vệ sinh môi trường lại là những người thầm lặng, có mặt tại mọi ngõ hẻm để thu gom, xử lý rác thải, giữ gìn vệ sinh chung cho cộng đồng. Đây cũng là một giải pháp ngăn ngừa, đẩy lùi dịch bệnh, bởi rác thải bất cứ lúc nào cũng có thể là nguồn trung gian lây bệnh. Mặc dù Công ty thường xuyên làm công tác tư tưởng, động viên công nhân và trang bị đầy đủ các thiết bị bảo hộ, nhưng tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp đã làm ảnh hưởng đến tâm lý công nhân thu gom rác do lo sợ bị nhiễm bệnh. Đặc biệt ở các khu vực có nguy cơ cao như: rác thải từ hộ gia đình có người bị cách ly, khu vực cách ly, các bệnh viện, khu công nghiệp, ...



RỦI RO KHÁC

Ngoài những rủi ro kể trên, những rủi ro như chiến tranh, thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh... tuy hiếm xảy ra nhưng cũng ảnh hưởng đến tình hình hoạt động và sự ổn định của các công ty và toàn xã hội. Có thể thấy đây là những rủi ro có thể bất ngờ xảy ra và không thể loại trừ nguy cơ gây tổn thất đến tính mạng, sức khỏe của con người và tài sản, tình hình hoạt động và sản xuất của công ty. Tuy không thể loại bỏ hoàn toàn những rủi ro trên nhưng có thể đề phòng và giảm thiểu tổn thất bằng cách thường xuyên cập nhật các tin tức: chính trị, thời tiết, xã hội... Đồng thời tuân thủ nghiêm ngặt các quy định, biện pháp cứu nạn, cứu hộ, sơ tán và phòng tránh thiên tai, hỏa hoạn, cháy nổ để chủ động ứng phó, hạn chế thiệt hại về người và tài sản đến mức thấp nhất.



2

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

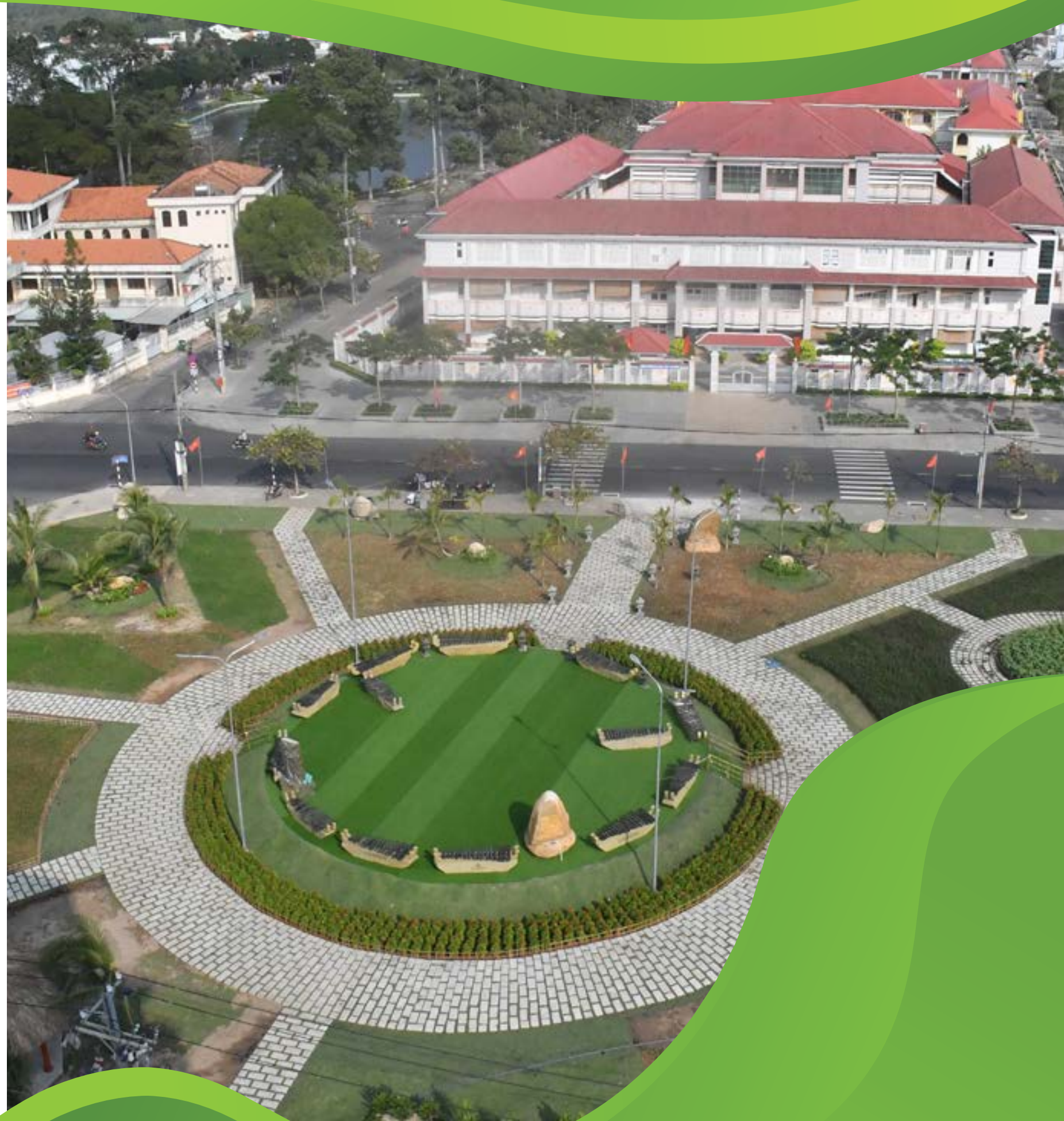
Tổ chức và nhân sự

Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Tình hình tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

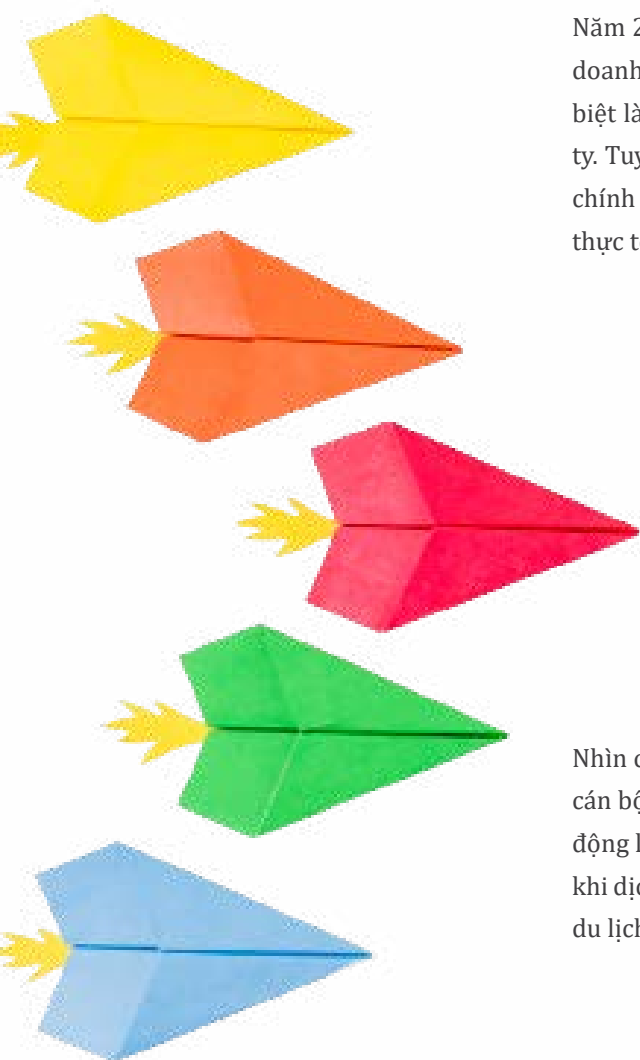
Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Doanh thu thuần	Năm 2020	Năm 2021	% Năm 2021 / Năm 2020
1	Doanh thu thuần	83.999	88.542	105,41%
2	Lợi nhuận thuần từ HĐKD	8.246	7.410	89,86%
3	Lợi nhuận khác	445	634	142,37%
4	Lợi nhuận trước thuế	8.692	8.044	92,55%
5	Lợi nhuận sau thuế	8.092	6.611	81,70%

Năm 2021 là một năm đầy khó khăn, thách thức đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty khi diễn biến dịch bệnh phức tạp đã lan rộng khắp cả nước, đặc biệt là khu vực phía Nam, trong đó có tỉnh Bến Tre, địa bàn hoạt động của Công ty. Tuy nhiên, nhờ sự lãnh đạo kịp thời của Ban lãnh đạo, phối hợp cùng các cấp chính quyền địa phương, Công ty đã đưa ra những giải pháp phù hợp với tình hình thực tế chung, giảm thiểu tối đa những rủi ro trong quá trình hoạt động, theo đó:

- Doanh thu thuần trong năm 2021 của Công ty ghi nhận giá trị 88.542 triệu đồng, tăng 4.542 triệu đồng, đạt 105,41%, phần lớn đến từ doanh thu dịch vụ công ích – công viên cây xanh tăng 41,19% so với cùng kỳ năm 2020.
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận giá trị 7.410 triệu đồng, giảm 836 triệu đồng, chỉ đạt 89,86% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu do giá vốn hàng bán tăng 10.358 triệu đồng, tương ứng tăng 16,34% so với cùng kỳ.
- Lợi nhuận sau thuế ghi nhận 6.611 triệu đồng, tương ứng giảm 1.481 triệu đồng, chỉ đạt 81,7% so với cùng kỳ năm 2020.

Nhìn chung, đây là những kết quả đáng ghi nhận mà đội ngũ lãnh đạo và toàn thể cán bộ, công nhân viên của Công ty đã nỗ lực thực hiện trong suốt năm qua. Đó là động lực thúc đẩy Công ty hoàn thành những kế hoạch mục tiêu trong năm 2022, khi dịch bệnh được kiểm soát, nhu cầu đi lại của người dân được bình thường hóa, du lịch được phục hồi.

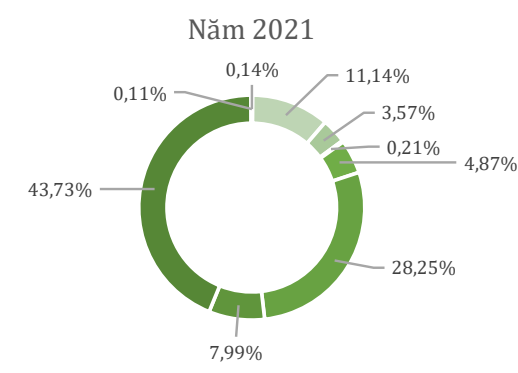
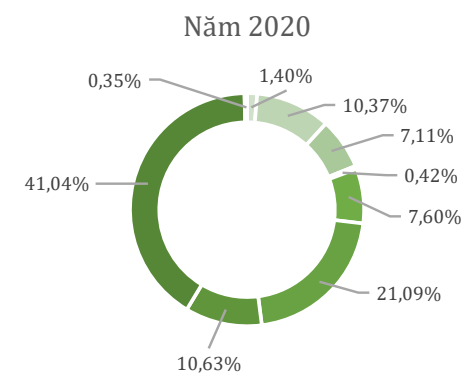


TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

CƠ CẤU DOANH THU THUẦN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Khoản mục	Năm 2020		Năm 2021	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Doanh thu thi công công trình	16.211	19,30%	13.330	15,06%
Xây dựng cơ bản	1.172	1,40%	124	0,14%
Chiếu sáng	8.714	10,37%	9.864	11,14%
Cây xanh	5.973	7,11%	3.160	3,57%
Công trình khác	352	0,42%	183	0,21%
Doanh thu dịch vụ công ích	67.498	80,36%	75.118	84,84%
Chiếu sáng công cộng	6.387	7,60%	4.315	4,87%
Công viên cây xanh	17.713	21,09%	25.009	28,25%
Duy tu cầu đường	8.928	10,63%	7.073	7,99%
Vệ sinh đô thị	34.470	41,04%	38.721	43,73%
Doanh thu khác	290	0,35%	94	0,11%
Tổng cộng	83.999	100,00%	88.542	100,00%



- Xây dựng cơ bản
- Chiếu sáng
- Cây xanh
- Công trình khác
- Chiếu sáng công cộng
- Công viên cây xanh
- Duy tu cầu đường
- Vệ sinh đô thị
- Doanh thu khác

Trong năm 2021, dưới tác động từ sự bùng phát của làn sóng dịch bệnh Covid-19 lần thứ tư đã gây ra những ảnh hưởng nặng nề tới toàn nền kinh tế nói chung và hoạt động sản xuất kinh doanh của BTU nói riêng. Bên cạnh công tác phòng chống dịch bệnh được đội ngũ lãnh đạo Công ty nhất quán triển khai, công tác vận hành, quản trị doanh nghiệp cũng được chuẩn bị tốt. Theo đó, doanh thu thuần trong năm 2021 đạt 88.542 triệu đồng, tương đương với mức tăng trưởng 5,41% so với năm 2020, cụ thể:

- Mảng doanh thu dịch vụ công ích là nguồn doanh thu chính của Công ty khi chiếm đến 84,84% tổng doanh thu, được ghi nhận ở mức 75.118 triệu đồng (tương ứng tăng 11,29% so với cùng kỳ năm trước). Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu từ công viên cây xanh tăng 7.296 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 41,19%. Mặc dù ảnh hưởng của dịch bệnh nhưng các hoạt động liên quan đến chăm sóc, vệ sinh công viên cây xanh vẫn được triển khai và chú trọng.
- Mảng doanh thu thi công công trình theo sau với tỷ trọng 15,06%, ghi nhận ở mức 13.330 triệu đồng (tương ứng giảm 17,77%).
- Doanh thu khác chiếm 0,11% tổng doanh thu, đạt 94 triệu đồng, giảm 67,59% so với cùng kỳ năm 2020.





TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ



DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu & đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	410.000(*)	11,389%
2	Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	51.400	1,43%
3	Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	11.000	0,306%
4	Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	3.800	0,11%

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

Ông NGUYỄN TẤN VŨ
Thành viên HĐQT
kiêm Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 09/02/1978

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính – Kế toán

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 410.000 cổ phiếu, chiếm 11,389% vốn điều lệ

- **Số cổ phiếu cá nhân sở hữu:** 50.000 cổ phiếu, chiếm 1,39% vốn điều lệ
- **Số cổ phiếu đại diện sở hữu:** 360.000 cổ phiếu, chiếm 10% vốn điều lệ (đại diện UBND tỉnh Bến Tre)

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông LÊ VĂN VŨ
Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 19/09/1977

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh, Kỹ sư dân dụng và công nghiệp

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 51.400 cổ phiếu, chiếm 1,43% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

Ông NGUYỄN THANH BÌNH
Phó Tổng Giám đốc

Ngày sinh: 02/03/1976
Nơi sinh: Bến Tre
Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Xây dựng
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 11.000 cổ phiếu, chiếm 0,306% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Bà TRẦN THỊ VÂN NGHI
Kế toán trưởng

Ngày sinh: 11/09/1977
Nơi sinh: Bến Tre
Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 3.800 cổ phiếu, chiếm 0,11% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có



SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

Tại ngày 31/12/2021

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
I	Theo trình độ lao động	253	100,00%
1	Trình độ trên đại học	1	0,40%
2	Trình độ đại học, cao đẳng	42	16,60%
3	Trình độ trung cấp	14	5,53%
4	Công nhân kỹ thuật	24	9,49%
5	Lao động phổ thông	172	67,98%
II	Theo loại hợp đồng lao động	251	100,00%
1	Hợp đồng không thời hạn	161	64,14%
2	Hợp đồng thời vụ (dưới 1 năm)	0	0,00%
3	Hợp đồng xác định từ 1-3 năm	90	35,86%
III	Theo giới tính	252	100%
1	Nam	178	71%
2	Nữ	74	29%

THU NHẬP BÌNH QUÂN

Chỉ tiêu	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
Tổng số lượng người lao động (người)	179	179	200	244,5
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	7.398.000	8.211.000	9.246.000	9.323.000

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ (tiếp theo)

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Một trong những yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển bền vững của một Công ty đó là ưu tiên phát triển nhân sự. Nhận thức được tầm quan trọng của con người trong tiến trình phát triển doanh nghiệp, BTU ưu tiên phát triển nguồn nhân lực một cách đồng đều, đảm bảo quyền lợi bình đẳng đối với người lao động. Nguồn nhân lực đồng đều, có kỹ năng chuyên môn cao, thành thạo việc là bước đệm cơ bản từng bước nâng cao tiềm lực phát triển của Công ty, đảm bảo hiệu quả công việc nói chung. Việc đảm bảo quyền lợi bình đẳng với người lao động chính là cách thức để công ty phát triển nhân sự bền vững.

Về tuyển dụng

Nhận thức được tầm quan trọng của con người trong mọi hoạt động của doanh nghiệp, BTU đặc biệt chú trọng trong khâu tìm kiếm, sàng lọc và đánh giá người lao động. Theo đó, Công ty thường xuyên tổ chức tuyển dụng nhân sự định kỳ hàng năm. Chương trình tuyển dụng được Công ty triển khai thực hiện theo nguyên tắc minh bạch và khách quan, thông qua quy trình đăng tin tuyển dụng, sàng lọc, kiểm tra và phỏng vấn đánh giá hồ sơ ứng tuyển, đảm bảo bình đẳng cho tất cả các ứng viên tham gia. Toàn bộ nhân sự khi được tuyển dụng đều được thực hiện đầy đủ các bước theo quy trình tuyển dụng đã được Công ty ban hành. Tùy theo từng vị trí cụ thể Công ty sẽ đề ra những tiêu chuẩn riêng biệt, song tất cả đều phải đáp ứng được các yêu cầu tổng thể như: trình độ chuyên môn cơ bản, ham học hỏi, yêu thích công việc, chủ động trong công việc, có ý tưởng sáng tạo. Đối với các vị trí chuyên biệt quan trọng, yêu cầu tuyển dụng sẽ khắt khe hơn gồm các tiêu chuẩn bắt buộc về kinh nghiệm công tác, khả năng phân tích và trình độ ngoại ngữ, tin học. Công ty còn có các chính sách lương, thưởng đặc biệt đối với các cán bộ công nhân viên giỏi và nhiều kinh nghiệm trong các lĩnh vực liên quan, một mặt để giữ chân CBCNV lâu dài, mặt khác để thu hút nhân lực giỏi từ nhiều nguồn khác nhau về làm việc cho công ty.

Về đào tạo

Đào tạo nhân sự là một trong những chính sách quan trọng hàng đầu được BTU chú trọng phát triển. Công ty kết hợp xen kẽ nhiều hình thức đào tạo khác nhau theo những lộ trình, định hướng và đối tượng cụ thể khác nhau. Thông thường, nhân sự được chia thành hai nhóm đối tượng, bao gồm: đối tượng nhân sự mới và đối tượng nhân sự nội bộ.

- Chính sách đào tạo nhân sự mới được tổ chức nhằm giúp các nhân viên mới nhanh chóng tiếp cận văn hóa doanh nghiệp, môi trường làm việc cũng như các kỹ năng nghề nghiệp cụ thể, ... Qua đó tìm kiếm, sàng lọc ra những cá nhân có năng lực, đạo đức nghề nghiệp, đảm bảo tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu phát triển nhân sự thế hệ mới.
- Riêng đối với chính sách đào tạo nhân sự nội bộ, chính sách này được tập trung tổ chức nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng chuyên môn và nhận thức của đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong Công ty, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững và nâng cao chất lượng dịch vụ của BTU.



Môi trường làm việc

Môi trường làm việc là một yếu tố quan trọng không kém tạo nên nét đặc trưng riêng của mỗi doanh nghiệp, là cơ sở để người lao động đánh giá và lựa chọn đồng hành lâu dài cùng doanh nghiệp. Vì vậy, BTU luôn đề ra những mục tiêu rõ ràng về thời gian và điều kiện làm việc, đảm bảo quyền lợi đầy đủ cho người lao động. Ngoài ra, Công ty hướng tới xây dựng môi trường làm việc lành mạnh, ưu tiên sự thoải mái, thân thiện nhưng không kém phần chuyên nghiệp nhằm tạo cho người lao động sự hứng khởi, vui vẻ để bắt đầu công việc, thu hút những người có năng lực làm việc tốt gắn bó với Công ty, là tiền đề để BTU tiến đến mục tiêu hoạt động hiệu quả. Bên cạnh đó, Công ty đề cao các ý kiến đóng góp, các sáng kiến sáng tạo, các giải pháp thiết thực,... của người lao động vì mục tiêu xây dựng và phát triển Công ty; tôn trọng, đảm bảo lợi ích công bằng cho người lao động.



Về lương, thưởng

Người lao động được ký kết hợp đồng theo đúng quy định của Pháp luật. Định kỳ hàng tháng, người lao động được nhận tiền lương theo tiêu chuẩn chấm công của Công ty, phù hợp với kết quả lao động đạt được. Bên cạnh đó, tùy theo mức độ công việc khác nhau, người lao động làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại sẽ được bồi dưỡng ăn giữa ca, trang bị đồ bảo hộ đảm bảo an toàn lao động cũng như ưu tiên nhận được khoản thù lao tương xứng với công việc.

Chính sách thưởng của Công ty bao gồm: thưởng định kỳ (quý, năm) và thưởng đột xuất. Chính sách thưởng định kỳ được thực hiện vào cuối chu kỳ tài chính, mức thưởng phụ thuộc vào hiệu quả kinh doanh của Công ty và kết quả đóng góp của người lao động nhưng không ít hơn 01 tháng lương. Chính sách thưởng đột xuất được thực hiện kịp thời nhằm tôn vinh những cá nhân, tổ chức có thành tích xuất sắc, có sáng kiến cải tiến kỹ thuật nổi bật, góp phần vào sự phát triển chung của Công ty.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, THỰC HIỆN DỰ ÁN

STT	Tài sản	Tổng giá trị (đồng)	Mục đích sử dụng
1	Mua xe tưới nước 9,1 m ³	780.561.500	Tưới công viên cây xanh



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% 2021/2020
1	Tổng giá trị tài sản	75.473	71.747	-4,94%
2	Doanh thu thuần	83.999	88.542	5,41%
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.246	7.410	-10,14%
4	Lợi nhuận khác	446	634	42,15%
5	Lợi nhuận trước thuế	8.692	8.044	-7,46%
6	Lợi nhuận sau thuế	8.092	6.611	-18,30%

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2020	Năm 2021
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	2,87	3,43
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	2,53	3,25
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	30,17	25,40
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	43,20	34,05
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	13,41	13,50
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,14	1,20
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	9,63	7,47
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	15,53	12,45
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	11,03	8,98
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần	%	9,82	8,37

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Trong năm 2021, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán có xu hướng tăng so với cùng kỳ, chỉ số thanh toán ngắn hạn và chỉ số thanh toán nhanh lần lượt đạt 3,43 lần và 3,25 lần (tăng 0,56 lần và 0,72 lần so với năm trước). Nguyên nhân của sự biến động này là do nợ ngắn hạn điều chỉnh giảm trong khi tài sản ngắn hạn không có nhiều biến động đáng kể, cụ thể:

- Nợ ngắn hạn giảm 19,35% (tương ứng giảm 4.296 triệu đồng) chủ yếu đến từ khoản mục phải trả người bán giảm 73,46% (tương ứng giảm 4.959 triệu đồng), nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã thanh toán một phần nợ đối với các tổ chức và nhà cung cấp khác; bên cạnh đó, khoản mục dự phòng phải trả ngắn hạn giảm 77,18% (tương ứng giảm 3.509 triệu đồng), chủ yếu do trong năm Công ty đã sử dụng hết quỹ dự phòng tiền lương.
- Tài sản ngắn hạn giảm 3,54% (tương ứng giảm 2.255 triệu đồng), không có nhiều biến động so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân chủ yếu là do các khoản phải thu ngắn hạn giảm 20,05%, đến từ việc khách hàng đã thanh toán một phần nghĩa vụ nợ. Bên cạnh đó, hàng tồn kho giảm 57,7% (tương ứng giảm 4.430 triệu đồng) cũng là nguyên nhân làm tài sản ngắn hạn sụt giảm.

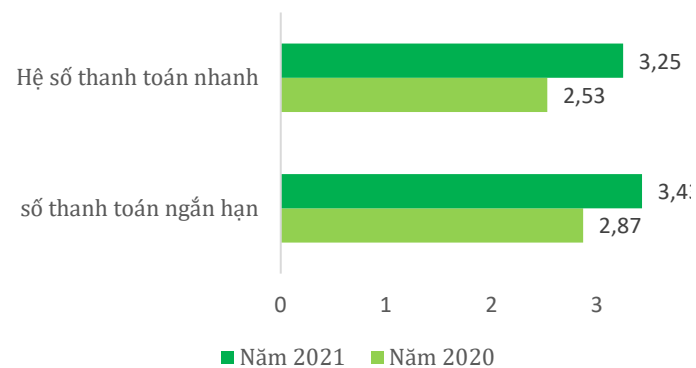
Mặc dù tình hình dịch bệnh diễn biến phức tạp trong năm 2021, nhưng các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty vẫn cho thấy kết quả khả quan. Một phần nhờ vào chính sách ưu tiên nguồn vốn tự có để phục vụ sản xuất kinh doanh, hạn chế đi vay từ bên ngoài, nhờ vậy đáp ứng được các nhu cầu tài chính ngắn hạn.

CHỈ TIÊU VỀ CƠ CẤU VỐN

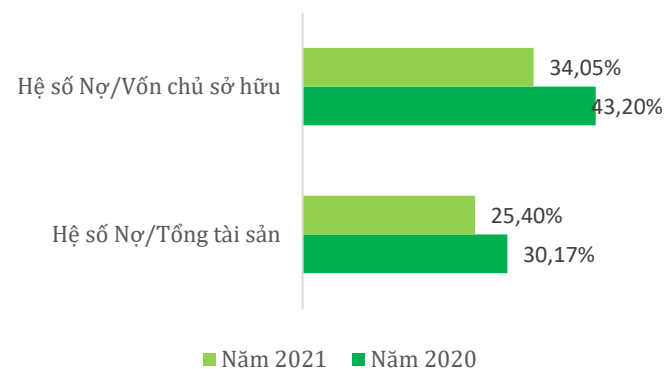
Một trong những vấn đề được BTU chú trọng hàng đầu đó là duy trì cơ cấu tài chính ổn định, ưu tiên sử dụng vốn tự có để tài trợ cho các dự án. Trong năm 2021, cả hai chỉ tiêu về cơ cấu vốn đều có xu hướng giảm so với năm 2020. Tổng nợ trong năm 2021 chiếm 25,40% tổng tài sản và chiếm 35,05% vốn chủ sở hữu. Cả hai chỉ số Nợ/Tổng tài sản và Nợ/Vốn chủ sở hữu đều giảm là do các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn giảm 44,28% (tương ứng giảm 250 triệu đồng), đến từ việc Công ty đã thanh toán 250 triệu đồng khoản vốn Ngân sách Nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm tài sản cố định chuyên dụng theo định kỳ.

Nhìn chung, tài sản hiện có của doanh nghiệp chủ yếu do nguồn vốn chủ sở hữu tài trợ, chứng tỏ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tương đối ổn định, ưu tiên sử dụng vốn tự có.

Khả năng thanh toán



Cơ cấu vốn



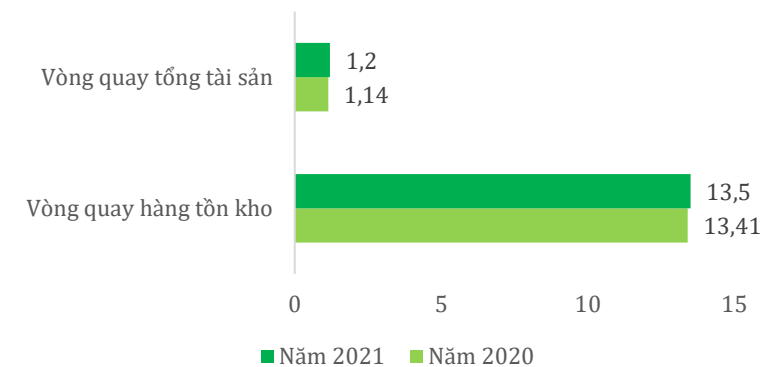
CHỈ TIÊU VỀ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Hàng tồn kho chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu tổng tài sản và chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho không có nhiều ý nghĩa trong việc thể hiện năng lực hoạt động của Công ty. Tuy nhiên trong năm 2021, chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho có xu hướng tăng nhưng không đáng kể so với cùng kỳ năm 2020, cụ thể:

- Vòng quay hàng tồn kho tăng nhẹ từ 13,41 vòng (2020) lên 13,5 vòng (2021), nguyên nhân chủ yếu là do giá vốn hàng bán trong năm 2021 tăng 116,34% (tương ứng tăng 10.358 triệu đồng). Trong khi đó, hàng tồn kho giảm 57,7% (tương ứng giảm 4.430 triệu đồng).
- Vòng quay tổng tài sản của Công ty tăng nhẹ từ 1,16 vòng lên 1,2 vòng. Tuy nhiên, do đặc thù ngành công ích nên vòng quay tổng tài sản của Công ty tương đối nhỏ.

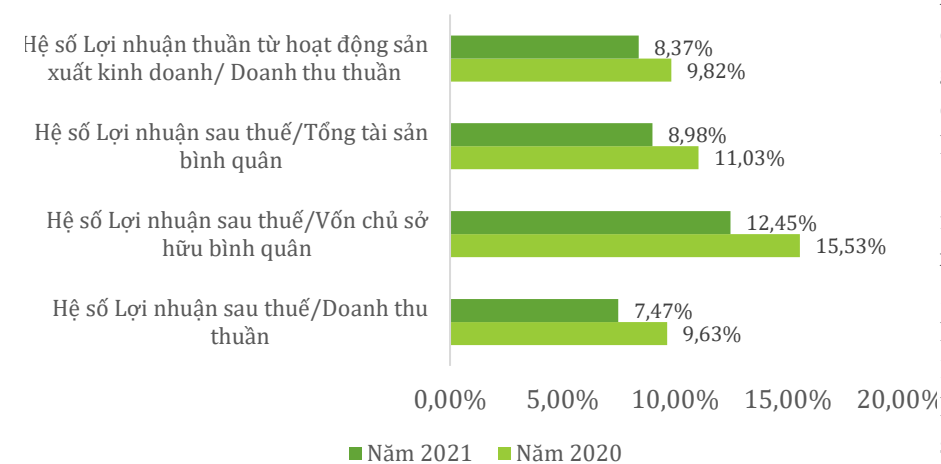
Nhìn chung trong năm 2021, các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty không có nhiều sự thay đổi, cho thấy công tác quản trị hàng tồn kho tương đối tốt, hiệu quả hoạt động của Công ty luôn duy trì ổn định.

Chỉ tiêu về năng lực



CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG SINH LỜI

Khả năng sinh lời



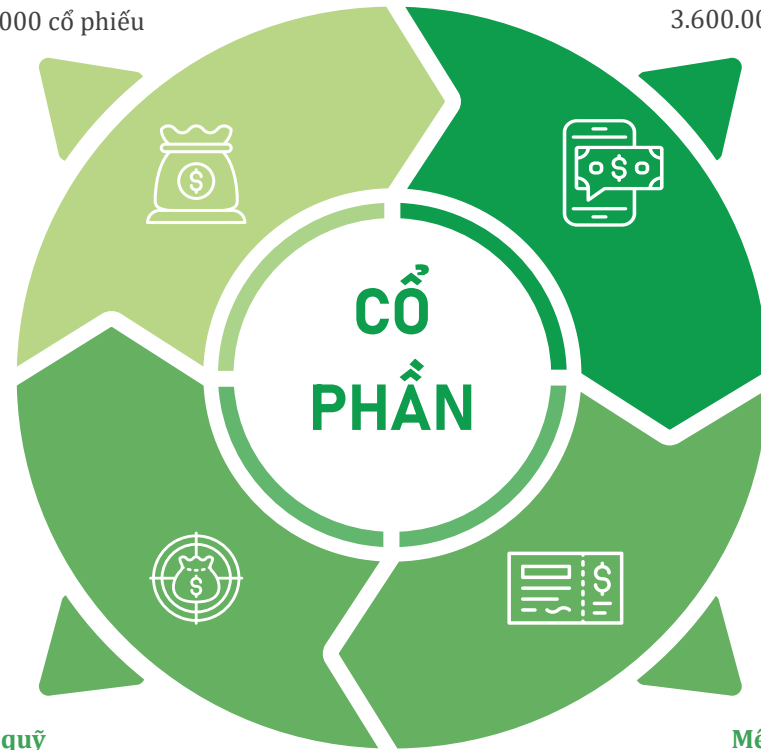
Những ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Theo đó, các chỉ tiêu về khả năng sinh lời có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể, chỉ số ROE và ROA lần lượt đạt các giá trị là 12,45% (giảm 3,08%) và 8,98% (giảm 2,05%) so với năm trước. Biên lợi nhuận ròng và biên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh lần lượt đạt 7,47% (giảm 2,16%) và 8,37% (giảm 1,45%) so với cùng kỳ năm 2020.

Mặc dù các chỉ tiêu không đạt được theo kế hoạch đề ra, nhưng nhìn chung, các chỉ số này vẫn tương đối cao so với các doanh nghiệp cùng ngành.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tổng số cổ phiếu đã phát hành
3.600.000 cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
3.600.000 cổ phiếu



Số lượng cổ phiếu quỹ
0 cổ phiếu

Mệnh giá cổ phần
10.000 đồng/ cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông

Tại ngày 31/12/2021

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị (triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước	182	3.600.000	36.000.000.000	100,00%
1	Cổ đông nhà nước	1	2.160.000	21.600.000.000	60,00%
2	Cổ đông tổ chức	2	539.700	5.397.000.000	14,99%
3	Cổ đông cá nhân	179	900.300	9.003.000.000	25,01%
II	Cổ đông nước ngoài	0	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-	-
III	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
	Tổng cộng	182	3.600.000	36.000.000.000	100,00%



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG & XÃ HỘI

QUẢN LÝ NGUỒN NGUYÊN VẬT LIỆU

Là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, có gắn bó mật thiết với các hoạt động chăm sóc và bảo vệ môi trường, nguồn nguyên - vật liệu được BTU sử dụng chủ yếu là các công cụ, vật tư phục vụ cho hoạt động vệ sinh môi trường cũng như các hóa chất như phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ cho các công tác chăm sóc công viên, cây xanh. Vì vậy, để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nguyên liệu, Công ty luôn tìm hiểu, khuyến khích người lao động có những sáng kiến nhằm sử dụng hiệu quả nguyên liệu đầu vào, sử dụng tỷ lệ hóa chất tối ưu nhằm tối đa hóa lợi ích của Công ty mà vẫn đảm bảo chất lượng dịch vụ. Bên cạnh đó, Công ty luôn chú ý lựa chọn nguồn cung cấp nguyên vật liệu đáng tin cậy để giảm thiểu rủi ro mua nhầm hàng kém chất lượng, có khả năng gây hại cho môi trường sống và cộng đồng dân cư. Công ty luôn sử dụng nguồn vật liệu theo đúng quy định, đúng chỉ tiêu từng hạng mục công trình, đảm bảo về số lượng và chất lượng.



TIÊU THỤ NƯỚC

Nước là một phần không thể thiếu trong đời sống sinh hoạt cũng như quá trình sản xuất của con người. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, các hoạt động của Công ty sẽ không thể diễn ra nếu không có nguồn nước hỗ trợ. Nguồn nước được Công ty sử dụng chủ yếu trong các hoạt động tưới tiêu, chăm sóc cây xanh, vệ sinh đường phố cũng như phục vụ các hoạt động thường ngày của người lao động. Nguồn nước này được cung cấp từ các Công ty cấp thoát nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre, đảm bảo tiêu chuẩn nguồn nước theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thực trạng xâm nhập mặn những năm trở lại đây ở miền Tây Nam Bộ nói chung, trong đó có tỉnh Bến Tre nói riêng là một trong những rào cản ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước sạch, tác động trực tiếp đến các hoạt động của Công ty. Những hạn chế nói trên là động lực thúc đẩy Ban lãnh đạo Công ty nâng cao công tác tuyên truyền, vận động người lao động sử dụng nguồn nước hiệu quả, hợp lý, tránh lãng phí nguồn nước. Bên cạnh đó, Ban lãnh đạo phối hợp cùng các cấp chính quyền địa phương kịp thời tích trữ nguồn nước ngọt khi triều thấp phục vụ hoạt động sản xuất và sinh hoạt tại Công ty.



TIÊU THỤ NĂNG LƯỢNG

BTU vinh dự là đơn vị được các cấp lãnh đạo tỉnh Bến Tre giao trọng trách chiếu sáng trên toàn thành phố. Bên cạnh việc đảm bảo nguồn chiếu sáng công cộng phục vụ cho đời sống sinh hoạt cũng như mỹ quan đô thị toàn thành phố, Công ty cũng ưu tiên trong việc tiết kiệm điện năng, tính toán thời gian chiếu sáng phù hợp. Theo đó, Công ty đã triển khai nhiều giải pháp thiết thực như tăng cường kiểm tra lưới điện, đo đạc máy biến thế chống rò rỉ điện, sử dụng đồng hồ thời gian hiệu quả để điều chỉnh giờ bật. Thay thế các bóng đèn hiệu suất thấp, công nghệ lạc hậu bằng đèn Compact, đèn LED với tỷ lệ tiết kiệm điện năng so với đèn thế hệ cũ có thể đạt từ 40 - 70%, trong khi đó, cường độ ánh sáng được phân phối đồng đều trên suốt tuyến chiếu sáng, giúp tăng tuổi thọ



cho bóng đèn và chấn lưu. Đặc biệt, để hạn chế tụ tập đông người trong giai đoạn bùng phát dịch bệnh Covid-19 (đỉnh điểm là quý III năm 2021), Công ty tiến hành điều chỉnh cắt giảm các bóng đèn không cần thiết, góp phần tiết kiệm điện năng, hạn chế tối đa lượng điện sử dụng không cần thiết.

TUÂN THỦ PHÁP LUẬT VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Quá trình đô thị hoá tương đối nhanh đã có những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đến cân bằng sinh thái: tài nguyên đất bị khai thác triệt để để xây dựng đô thị, làm giảm diện tích cây xanh và mặt nước, gây ra úng ngập, cùng với nhu cầu nước phục vụ sinh hoạt, dịch vụ, sản xuất ngày càng tăng làm suy thoái nguồn tài nguyên nước. Bên cạnh đó, rác thải sinh hoạt từ các hộ dân và nhà máy sản xuất cũng ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường. Là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ công ích, có gắn bó chặt chẽ đến vệ sinh môi trường, BTU nhận thức được vai trò của mình trong việc duy trì nguồn xanh của cộng đồng. Theo đó, Công ty cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến việc bảo vệ môi trường; nâng cao ý thức người lao động; giảm thiểu mùi hôi trong công tác thu gom, xử lý rác thải, ...

CHÍNH SÁCH LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động hiện tại của Công ty là: 253 người

Mức lương trung bình: 8,7 triệu đồng/ người/ tháng.

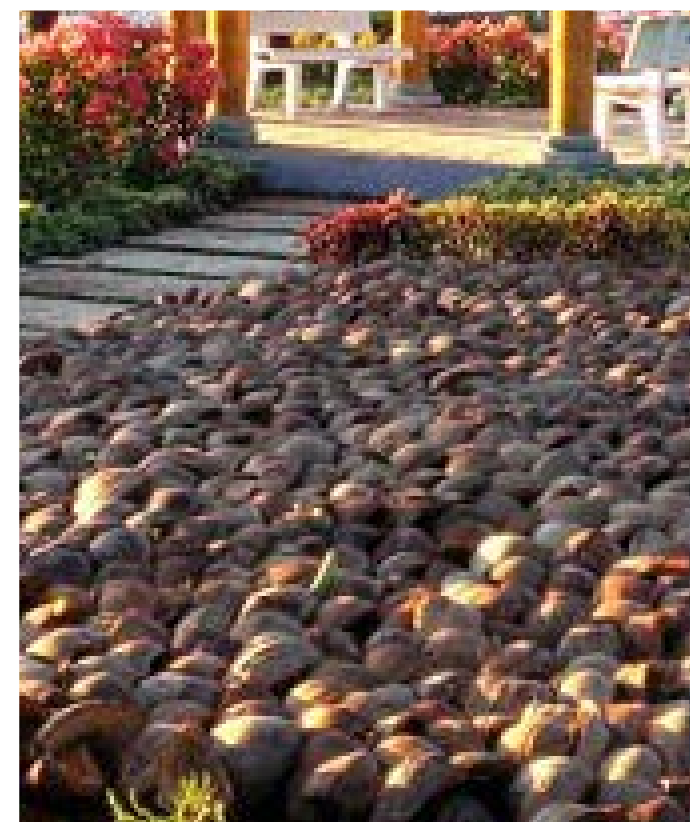
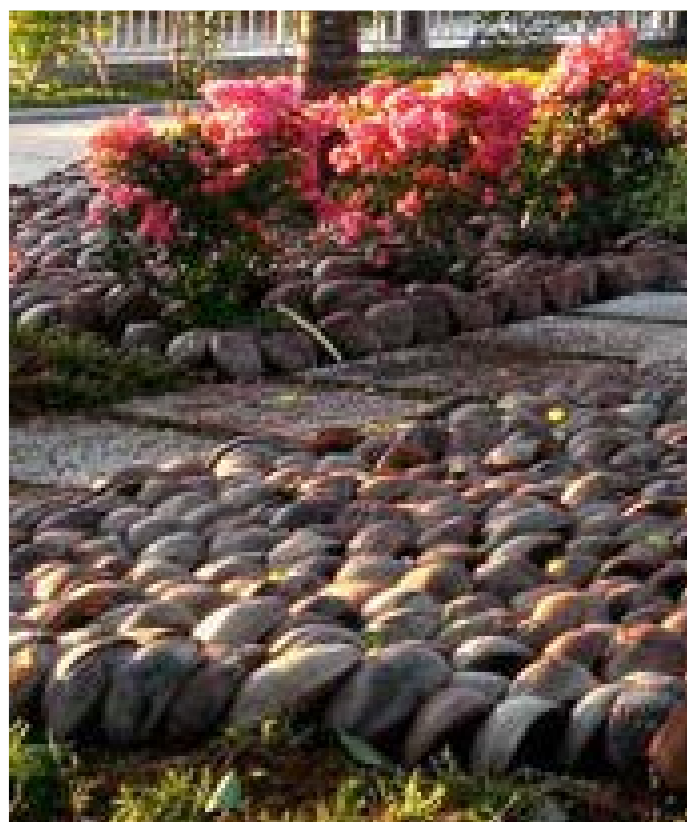
Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Công ty luôn cam kết đóng Bảo hiểm cho người lao động đầy đủ theo quy định Luật Lao động hiện hành: Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm thất nghiệp, ... Tổ chức thăm khám sức khỏe định kỳ cho người lao động tại các cơ sở y tế uy tín chất lượng cao; Thăm hỏi nhân viên, người nhà nhân viên ốm đau, nằm viện, hiếu, hỷ; Hoạt động Khuyến học đối với gia đình người lao động có con em đạt thành tích xuất sắc ở trường, ...

Bên cạnh đó, trong năm 2021, trước diễn biến phức tạp của dịch bệnh Covid-19, Công ty tổ chức tiêm đủ 02 mũi vacxin cho người lao động trong Công ty, đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh dịch tễ, tuân thủ quy tắc 5K, vệ sinh sát khuẩn thường xuyên, ...

Hoạt động đào tạo người lao động

BTU hiểu rõ con người là chủ thể trong quá trình hội nhập và phát triển của nhân loại nên Công ty đặc biệt chú trọng tới vấn đề đào tạo nguồn nhân lực. Công ty thường xuyên cử cán bộ, công nhân viên đi học các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ theo từng lĩnh vực chuyên sâu nhằm mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân viên có năng lực cao, phục vụ tiến trình hoạt động và phát triển của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng tạo điều kiện cho cán bộ nhân viên tham gia vào lớp học quản lý hệ thống chất lượng ISO 9001:2015 nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho khách hàng đúng theo quy định. Chính sách đào tạo của Công ty phải đảm bảo nguyên tắc nguồn lực ổn định và lâu dài đảm bảo cân đối giữa gián tiếp và trực tiếp.



TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và địa phương là yếu tố quan trọng hàng đầu được BTU đặc biệt quan tâm. Trong năm 2021, trước tình hình dịch bệnh phức tạp, Ban lãnh đạo Công ty phối hợp cùng các cấp chính quyền địa phương đẩy mạnh các hoạt động tuyên truyền đến người lao động cũng như người dân trên địa bàn tỉnh Bến Tre: tuân thủ quy tắc 5K, hạn chế tập trung đông người, đeo khẩu trang, sát khuẩn,... Bên cạnh đó, Công ty vẫn luôn duy trì các hoạt động ủng hộ Hội khuyến học tỉnh, hỗ trợ các trung tâm, các trường học dành cho người khuyết tật, trao quà cho các hộ nghèo, các cá nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.



3

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	% Thực hiện 2021/ Kế hoạch 2021
Vốn điều lệ	36.000	36.000	100%
Tổng doanh thu	75.650	89.624	118,47%
Lợi nhuận trước thuế	7.565	8.044	106,33%
Lợi nhuận sau thuế	6.308	6.611	104,80%

Trong năm 2021, với sự nỗ lực của Ban Điều hành cũng như tập thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch do Đại hội đồng cổ đông đề ra trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Theo đó:

- Tổng doanh thu thực hiện vượt 18,47%, đạt 89.624 triệu đồng, tăng 13.974 triệu đồng so với kế hoạch đề ra.
- Lợi nhuận trước thuế vượt 6,33%, đạt 8.044 triệu đồng, tăng 479 triệu đồng so với kế hoạch đề ra.
- Lợi nhuận sau thuế vượt 4,8%, đạt 6.611 triệu đồng, tăng 303 triệu đồng so với kế hoạch đề ra.

- Nhận được sự quan tâm của Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân Tỉnh, Ủy ban Nhân dân Thành phố Bến Tre, cùng các Sở, Ban, Ngành Tỉnh và các Phòng, Ban Thành phố và các địa phương đã tạo điều kiện thuận lợi giúp cho Công ty hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh năm 2021;
- Tập thể CNVC-LĐ Công ty luôn đoàn kết, gắn bó, phối hợp chặt chẽ hoàn thành nhiệm vụ được giao, có ý thức trách nhiệm cao, phấn đấu nâng cao tay nghề, đóng góp nhiều sáng kiến nhằm đem lại năng suất lao động cao;
- Ban lãnh đạo luôn theo dõi sát, chỉ đạo, điều hành xuyên suốt tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của Công ty, kịp thời phát hiện sai sót, đưa ra phương hướng giải quyết kịp thời và hiệu quả.
- Ban lãnh đạo công ty tăng cường mối quan hệ với các đơn vị, mở rộng thị trường hoạt động, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh;
- Duy trì được khách hàng, địa bàn hoạt động truyền thống từ đó ổn định doanh thu, nâng cao uy tín và vị thế của Công ty trong ngành.

Thuận lợi

NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

Công ty không ngừng cải thiện và xây dựng các chính sách đào tạo đội ngũ nhân viên có trình độ chuyên môn cao, có khả năng giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc; đồng thời các quy định về an toàn trong công tác vận hành, thi công tại Công ty luôn được thực hiện nghiêm chỉnh. Bên cạnh đó, Công ty cũng trang bị, kiểm tra và tổ chức đầy đủ các buổi tập huấn cho cán bộ công nhân viên trong Công ty cũng như khách hàng sử dụng dịch vụ của Công ty.

Công ty hướng tới mở rộng địa bàn kinh doanh ra các khu vực lân cận, tập trung vào khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Thêm vào đó, bộ máy quản lý Công ty cũng được tinh gọn, lực lượng lao động được sắp xếp phù hợp với nhu cầu công việc của từng bộ phận, từng phòng ban.

Ngoài ra, Công ty luôn cố gắng giải quyết kịp thời, nhanh chóng và đầy đủ các chế độ, chính sách cho người lao động theo quy định của Nhà nước.



- Trong năm 2021, dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp nhiều khó khăn. Đặc biệt trong giai đoạn giãn cách xã hội vào quý III năm 2021, công tác thu gom, xử lý rác thải cũng như các dịch vụ công cộng liên quan đến việc chăm sóc công viên cây xanh, vệ sinh môi trường khá bất tiện. Mặc dù các công nhân vệ sinh môi trường của Công ty được trang bị đồ bảo hộ, đảm bảo quy tắc 5K nhưng tâm lý chung, người lao động sợ bị nhiễm bệnh, đặc biệt tại các khu vực tập trung phần lớn rác thải y tế như: hộ gia đình có người bị cách ly, khu vực cách ly, các bệnh viện, khu công nghiệp, ...
- Các lĩnh vực dịch vụ công ích đô thị trong những năm đầu thực hiện phương thức đấu thầu trọn gói, giá mời thầu giảm mạnh do ngân sách khó khăn, mức độ cạnh tranh cao. Chi phí nhân công trong đơn giá dịch vụ công ích chưa được điều chỉnh kịp thời theo lộ trình tăng lương của Chính phủ hàng năm, ngân sách của các địa phương dành cho công tác kiến thiết thị chính ngày càng hạn hẹp đã ảnh hưởng đến việc tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận, tăng thu nhập cho người lao động của công ty trong điều kiện giá cả tiêu dùng liên tục tăng;
- Nguồn vốn Công ty còn nhiều hạn chế nên việc đầu tư đổi mới trang thiết bị, phương tiện chuyên dùng còn chậm;
- Ý thức người dân chưa cao, vẫn còn tình trạng làm hư hỏng kết cấu hạ tầng đô thị, vứt rác bừa bãi;
- Bên cạnh đó một số công trình chậm thanh toán vốn, công nợ thu gom, vận chuyển rác các địa phương còn nhiều, một số khoản công nợ thu gom, vận chuyển rác khó thu hồi do bất cập quy định, địa phương chưa bố trí được nguồn chi trả;
- Mức độ cạnh tranh ngày càng cao (các công trình được mời thầu qua mạng), rủi ro lớn, trên địa bàn có nhiều đơn vị mở ra ngành nghề kinh doanh cạnh tranh với công ty.

Khó khăn

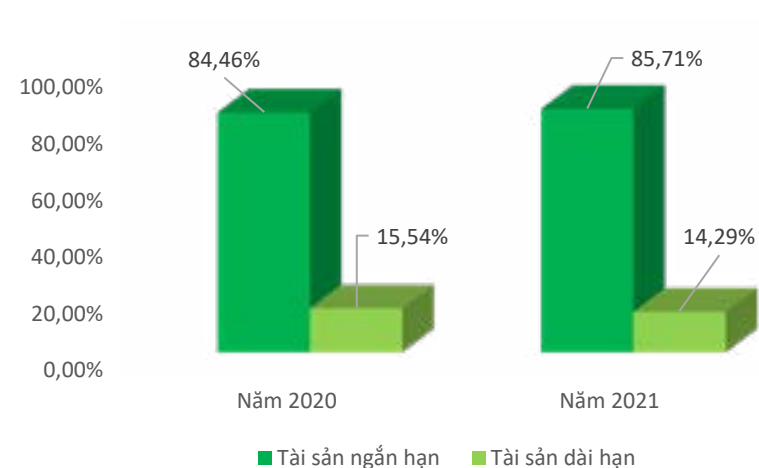
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Tỷ trọng năm 2020	Năm 2021	Tỷ trọng năm 2021	TH 2021/ TH 2020
Tài sản ngắn hạn	63.746	84,46%	61.491	85,71%	-3,54%
Tài sản dài hạn	11.727	15,54%	10.256	14,29%	-12,54%
Tổng tài sản	75.473	100,00%	71.747	100,00%	-4,94%

Cơ cấu tài sản



Trong năm 2021, giá trị tài sản và cơ cấu tài sản đều có những biến động nhất định nhưng không đáng kể. Tổng tài sản trong năm đạt 71.747 triệu đồng, giảm 4,94%, tương ứng giảm 3.726 triệu đồng. Trong đó:

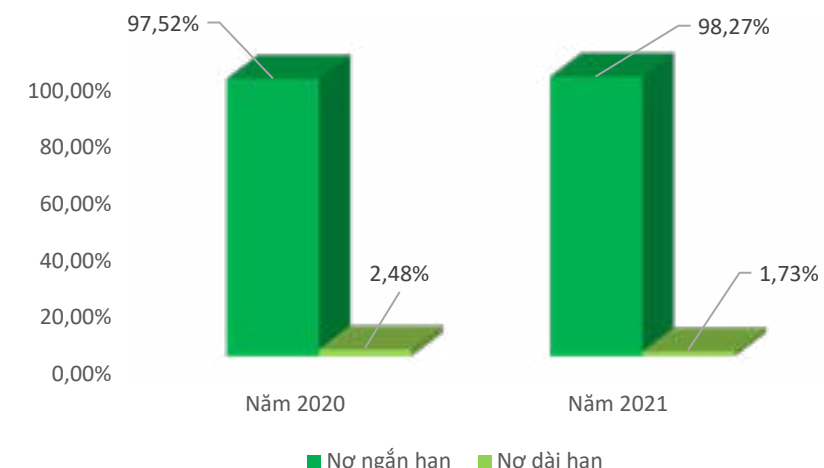
- Tài sản ngắn hạn chiếm phần lớn trong cơ cấu tài sản khi chiếm tới 85,71%, đạt 61.491 triệu đồng, ghi nhận mức giảm 2.255 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 3,54%, chủ yếu đến từ việc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm 1,28% (tương ứng giảm 13 triệu đồng), liên quan đến khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre.
- Tài sản dài hạn đạt 10.256 triệu đồng, chiếm 14,29% cơ cấu tài sản. Tài sản dài hạn giảm 1.471 triệu đồng, tương ứng với mức giảm 12,54%, chủ yếu do tài sản cố định hữu hình giảm 1.324 triệu đồng (tương ứng giảm 12,97%), liên quan đến việc giá trị hao mòn lũy kế trong năm tăng 1.534 triệu đồng, tương ứng tăng 8,08%.

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2020	Tỷ trọng năm 2020	Năm 2021	Tỷ trọng năm 2021	TH 2021/ TH 2020
Nợ ngắn hạn	22.205	97,52%	17.908	98,27%	-19,35%
Nợ dài hạn	565	2,48%	315	1,73%	-44,25%
Tổng nợ phải trả	22.769	100,00%	18.223	100,00%	-19,97%

Cơ cấu nợ

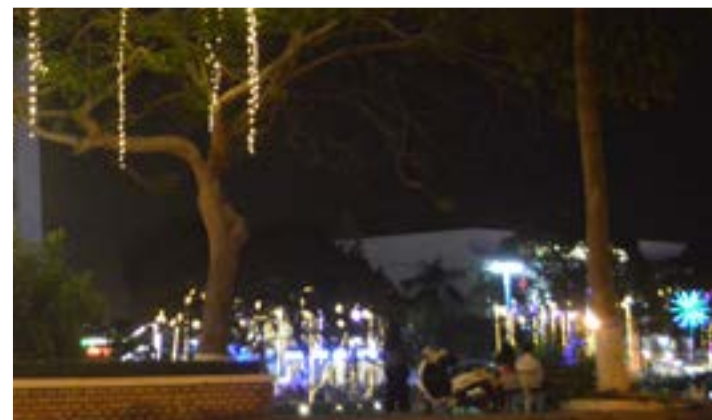


Trong những năm trở lại đây, nợ ngắn hạn luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ của Công ty. Tính đến thời điểm 31/12/2021, tổng nợ phải trả đạt 18.223 triệu đồng, giảm 4.546 triệu đồng, tương ứng giảm 19,97%. Trong đó:

- Nợ ngắn hạn chiếm phần lớn trong cơ cấu nợ khi chiếm tới 98,27%. Trong năm 2021, nợ ngắn hạn đạt 17.908 triệu đồng, giảm 4.297 triệu đồng, tương ứng giảm 19,35%, chủ yếu đến từ khoản mục phải trả người bán giảm 73,46% (tương ứng giảm 4.959 triệu đồng), nguyên nhân chủ yếu do Công ty đã thanh toán một phần nợ đối với các tổ chức và nhà cung cấp khác; bên cạnh đó, khoản mục dự phòng phải trả ngắn hạn giảm 77,18% (tương ứng giảm 3.509 triệu đồng), vì trong năm Công ty đã sử dụng hết quỹ dự phòng tiền lương.
- Nợ dài hạn chiếm tỷ trọng 1,73% tổng cơ cấu nợ phải trả. Trong năm 2021, nợ dài hạn đạt 315 triệu đồng, giảm 250 triệu đồng, tương ứng giảm 44,25%. Nguyên nhân chủ yếu do trong năm, Công ty đã chi trả tiền vay trong kỳ một khoản tương ứng, liên quan đến khoản vốn Ngân sách Nhà nước được Công ty trả dần trong 8 năm.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

- Hiện tại Công ty áp dụng việc quản trị công ty theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, tuân thủ quy định của pháp luật về Công ty Đại chúng. Để tăng cường kế hoạch quản trị công ty, Công ty triển khai xây dựng các quy chế quản trị Công ty phù hợp với các quy định cho Công ty đại chúng và Điều lệ Công ty ban hành. Các quy định nhằm mục tiêu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, người lao động, đảm bảo cơ cấu quản trị chất lượng, hiệu quả.
- Có chính sách đãi ngộ đối với người lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thu hút nhân tài bên ngoài và giữ nguồn nhân lực nòng cốt hiện có, giúp người lao động an tâm, tin tưởng và gắn bó ổn định với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực thi các quy chế quản trị, nội quy lao động, có cơ chế thưởng phạt nghiêm minh, thiết lập tổ chức hoạt động Công ty ngày càng chặt chẽ, lành mạnh.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, các tổ chức đoàn thể nhằm tạo sự đồng thuận trong điều hành lãnh đạo được đồng bộ hiệu quả.
- Tập trung sắp xếp củng cố bộ máy quản lý để thực hiện nhiệm vụ phát triển của Công ty. Mạnh dạn luân chuyển, điều động cán bộ quản lý nhằm đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường sự chủ động tích cực trong tổ chức nhằm tạo ra năng suất, chất lượng cao đem lại hiệu quả và lợi nhuận cho Công ty.
- Không ngừng áp dụng các biện pháp cải tiến và hoàn thiện công tác tổ chức, hoạt động của các Phòng, Ban, Đội nâng cao hiệu quả của từng bộ phận, từng cá nhân như sắp xếp bộ máy, bố trí nhân sự phù hợp, hằng năm có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ người lao động của Công ty.
- Có chính sách khen thưởng kịp thời những sáng kiến làm tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2022

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện 2021	Kế hoạch 2022
Tổng tài sản	71.746.708.852	-
Sản lượng	-	-
Vốn điều lệ	36.000.000.000	36.000.000.000
Doanh thu thuần	89.625.872.141	80.000.000.000
Lợi nhuận từ HĐKD	7.409.719.120	-
Lợi nhuận khác	634.464.022	-
Lợi nhuận trước thuế	8.044.183.142	7.250.000.000
Lợi nhuận sau thuế	6.610.828.946	6.162.500.000
Tỷ lệ cổ tức	12%	10%

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH 2022

Ảnh hưởng khó khăn chung do dịch Covid bùng phát dự kiến tình hình sản xuất kinh năm 2022 sẽ gặp nhiều khó khăn hơn năm 2021, hiện nay công ty đã tham dự và trúng thầu gói thầu dịch vụ công ích trên địa bàn thành phố Bến Tre năm 2022-2023 với tỷ lệ giảm giá cao hơn trước do tiết giảm chi tiêu ngân sách, các yếu tố chi phí đầu vào cũng tăng cao như xăng, dầu, cây giống,...

Công tác điều hành, triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh

- Công ty tiếp tục củng cố nâng cao năng lực cạnh tranh về nhân sự quản lý, lao động có tay nghề, máy móc thiết bị ... đảm bảo đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu.
- Ưu tiên tập trung các nguồn lực (tài chính, con người), đầu tư mua sắm các thiết bị, phương tiện chuyên dùng để nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ công ích đồng thời mở rộng hoạt động thi công xây dựng dân dụng và các hoạt động sản xuất kinh doanh khác.
- Tiếp tục thay đổi mô hình quản trị doanh nghiệp, sửa đổi bổ sung các nội quy, quy chế ... nhằm thực hiện các quy định mới và thích ứng tình hình mới theo nghị quyết 128 của Chính phủ, sắp xếp lại bộ máy nhân sự, nâng cao nhận thức về công tác quản lý cho các bộ phận chuyên môn mang lại hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Chủ động tìm kiếm các đối tác, khách hàng mới, mở rộng địa bàn hoạt động trong và ngoài tỉnh, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh. Hoàn thành những đơn đặt hàng và hợp đồng với các Chủ đầu tư đảm bảo chất lượng sản phẩm và thời gian theo quy định.
- Mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh đối với Công ty TNHH một thành viên Xây dựng và Phát triển đô thị Bến Tre (Công ty con).

Công tác tài chính

Ghi nhận và hạch toán báo cáo tài chính rõ ràng, minh bạch và đúng quy định; Thực hiện cân đối, hợp nhất báo cáo tài chính phù hợp với tình hình và yêu cầu thực tế tại Công ty; triển khai sử dụng hóa đơn điện tử, phần mềm quản lý bộ thu dịch vụ vệ sinh.

Công tác nhân sự

- Công ty bước đầu áp dụng chính sách lương, thưởng được ban hành theo Quyết định 18/QĐ-HĐQT ngày 13/01/2022, đồng thời tiếp tục rà soát điều chỉnh, bổ sung nhằm hướng tới mục tiêu thực hiện theo quy định hiện hành, phù hợp tình hình và yêu cầu thực tế tại công ty, tạo động lực cho người lao động nâng cao năng suất lao động và yên tâm công tác. Rà soát, sắp xếp, tuyển dụng, bố trí lại lực lượng lao động nhằm thực hiện tốt và hiệu quả hơn công tác dịch vụ công ích, thu dịch vụ vệ sinh, quản lý vận hành hệ thống chiếu sáng thông minh.
- Nâng cao năng lực quản lý kinh doanh, đổi mới phương thức quản lý, xây dựng đội ngũ CNVC-LĐ ngày càng chuyên nghiệp, trách nhiệm, ngang tầm với nhiệm vụ của công ty.
- Tăng cường, khuyến khích, tạo điều kiện về thời gian cho CNVC-LĐ tham gia các lớp tập huấn, đào tạo, nâng cao trình độ, tay nghề, kỹ năng làm việc nhằm đáp ứng yêu cầu về nguồn lực trong điều kiện sản xuất kinh doanh ngày càng khó khăn phải cạnh tranh theo cơ chế thị trường.

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2022

Nhằm đảm bảo đủ phương tiện đáp ứng yêu cầu thu gom, vận chuyển rác về bãi rác An Hiệp - huyện Ba Tri trong trường hợp Nhà máy xử lý rác không tiếp nhận hết rác hoặc phải đóng cửa , dự kiến trong năm 2022 Công ty triển khai đầu tư các dự án Mua sắm 03 xe chuyên dùng vận chuyển rác với tổng giá trị dự toán khoảng 6 tỷ đồng.



4

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2021

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2020	Năm 2021
1	Tổng tài sản	Đồng	75.473	71.747
2	Nợ phải trả	Đồng	22.769	18.223
3	Vốn chủ sở hữu	Đồng	52.704	53.524
4	Lợi nhuận sau thuế	Đồng	8.092	6.611
5	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	11,03%	8,98%
6	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	%	15,53%	12,45%
7	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	%	43,20%	34,05%

Dưới tác động của dịch bệnh Covid-19 trong năm 2021, các chỉ tiêu về lợi nhuận của Công ty đều không đạt so với cùng kỳ năm 2020 nhưng vẫn vượt kế hoạch được Đại hội đồng cổ đông giao phó. Đây là kết quả hết sức đáng khích lệ, cụ thể các chỉ tiêu liên quan đến khả năng sinh lời lần lượt đạt các kết quả cao, lần lượt là 8,98% (ROA) và 12,45% (ROE). Trong năm 2022, khi tình hình kinh tế - xã hội ổn định hơn, ngành dịch vụ nói chung và dịch vụ công ích nói riêng sẽ đạt được những kết quả khả quan hơn.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Trong năm 2021, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của BTU gặp nhiều khó khăn dưới tác động của dịch bệnh Covid-19, Hội đồng quản trị (HĐQT) đánh giá cao những nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc và các cấp quản lý điều hành trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2021. Ban Tổng Giám đốc đã hoàn thành tốt vai trò của mình thể hiện qua các giải pháp điều hành kịp thời, linh hoạt, phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT. Các chủ trương, chỉ đạo mà HĐQT đưa ra cũng được Ban điều hành triển khai đầy đủ, kịp thời và báo cáo chi tiết kết quả thực hiện với tinh thần trách nhiệm cao. Hội đồng Quản trị tin tưởng với các giải pháp chắc chắn, linh hoạt trong công tác điều hành của Ban Tổng Giám đốc sẽ góp phần gia tăng sự ổn định trong hoạt động sản xuất, từng bước phục hồi và cải thiện tình hình hoạt động trong năm tới. Trong năm 2021, HĐQT đã thực hiện các hoạt động giám sát như:

- HĐQT thường xuyên thực hiện công tác giám sát hoạt động của Ban Tổng Giám đốc, các phòng ban, Đội, các công trình trực thuộc Công ty, triển khai thực hiện theo đúng Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của HĐQT, đảm bảo hài hòa quyền lợi của Cổ đông và Công ty.
- Các cuộc họp HĐQT đều có mời Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát tham gia để nghe báo cáo tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và tham gia đóng góp ý kiến chỉ đạo kịp thời.
- Chỉ đạo triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.
- Chỉ đạo công tác tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.
- Giám sát công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của Ban Tổng Giám đốc theo đúng Nghị quyết Đại hội cổ đông và HĐQT.
- Kiểm tra thực hiện điều lệ, các quy chế, quy định nội bộ, chỉ đạo sửa đổi bổ sung kịp thời phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình hoạt động của Công ty.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



- Phối hợp cùng Ban Tổng Giám đốc đưa ra các chỉ đạo trong quá trình hoạt động kinh doanh, nỗ lực hoàn thành kế hoạch năm 2022, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ của Công ty góp phần vào sự phát triển chung của tỉnh Bến Tre.
- Xác định hoạt động công ích là nhiệm vụ chính trị then chốt, hàng đầu, do đó Công ty tiếp tục nâng cao chất lượng và quy mô dịch vụ, trong đó chú trọng nhiều biện pháp thực hiện đồng bộ.
- Mở rộng sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đã đăng ký kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận cho doanh nghiệp. Xây dựng chương trình, kế hoạch quảng bá tiếp thị những dịch vụ hiện có của Công ty, phát triển các sản phẩm, dịch vụ mới nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ ngày càng đáp ứng nhu cầu thị trường với giá cả phù hợp đảm bảo cạnh tranh.
- Tích cực tạo dựng hình ảnh, vị thế nhằm thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư, khách hàng về Công ty và sản phẩm dịch vụ của Công ty khi tham gia đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán.

Bên cạnh đó, HĐQT còn đưa ra các phương án nhằm tăng cường quản trị công ty như:

- Hiện tại Công ty áp dụng việc quản trị công ty theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty, tuân thủ quy định của pháp luật về Công ty Đại chúng. Để tăng cường kế hoạch quản trị công ty, Công ty triển khai xây dựng các quy chế quản trị Công ty phù hợp với các quy định cho Công ty đại chúng và Điều lệ Công ty ban hành. Các quy định nhằm mục tiêu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cổ đông, người lao động, đảm bảo cơ cấu quản trị chất lượng, hiệu quả.
- Có chính sách đãi ngộ đối với người lao động, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nhằm thu hút nhân tài bên ngoài và giữ nguồn nhân lực nòng cốt hiện có, giúp người lao động an tâm, tin tưởng và gắn bó ổn định với Công ty. Ngoài ra, Công ty thực thi các quy chế quản trị, nội quy lao động, có cơ chế thưởng phạt nghiêm minh, thiết lập tổ chức hoạt động Công ty ngày càng chặt chẽ, lành mạnh.
- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, các tổ chức đoàn thể nhằm tạo sự đồng thuận trong điều hành lãnh đạo được đồng bộ hiệu quả.
- Tập trung sắp xếp củng cố bộ máy quản lý để thực hiện nhiệm vụ phát triển của Công ty. Mạnh dạn luân chuyển, điều động cán bộ quản lý nhằm đổi mới cơ chế quản lý theo hướng tăng cường sự chủ động tích cực trong tổ chức nhằm tạo ra năng suất, chất lượng cao đem lại hiệu quả và lợi nhuận cho Công ty.
- Không ngừng áp dụng các biện pháp cải tiến và hoàn thiện công tác tổ chức, hoạt động của các Phòng, Ban, Đội nâng cao hiệu quả của từng bộ phận, từng cá nhân như sắp xếp bộ máy, bố trí nhân sự phù hợp, hằng năm có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ người lao động của Công ty.
- Có chính sách khen thưởng kịp thời những sáng kiến làm tăng năng suất lao động, tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty.



5

QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu & đại diện sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch HĐQT	1.800.000 (*)	50%	Thành viên điều hành
2	Ông Nguyễn Tấn Vũ (*)	Thành viên HĐQT	410.000 (*)	11,389%	Thành viên điều hành
3	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	180.000	5,00%	Thành viên độc lập
4	Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT	529.700 (*)	14,71%	Thành viên không điều hành
5	Ông Nguyễn Thanh Bình (*)	Thành viên HĐQT	11.000	0,306%	Thành viên điều hành

LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông NGUYỄN NGỌC TRIỆU
Chủ tịch HĐQT

Ngày sinh: 28/04/1964
Nơi sinh: Bến Tre
Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Quản lý kinh tế
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 1.800.000 cổ phiếu, chiếm 50% vốn điều lệ (đại diện cho Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre)
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông NGUYỄN THANH PHONG
Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 09/03/1966
Nơi sinh: Bến Tre
Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư xây dựng
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 180.000 cổ phiếu, chiếm 5,00% vốn điều lệ
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông ĐÀO MẠNH HÙNG
Thành viên HĐQT

Ngày sinh: 10/11/1955
Nơi sinh: Hà Nội
Quốc tịch: Việt Nam
Trình độ văn hóa: 12/12
Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Kinh tế
Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Giám đốc Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 529.700 cổ phiếu, chiếm 14,71% vốn điều lệ (đại diện cho Công ty TNHH Ô tô chuyên dùng Hiệp Hòa)
Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có
Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

*Lý lịch Ông Nguyễn Tấn Vũ và Ông Nguyễn Thanh Bình (Xem tại Lý lịch Ban điều hành).
 (*) Số lượng cổ phiếu nắm giữ (bao gồm cổ phiếu đại diện).*



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

Stt	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Ngọc Triệu	05	100%	-
2	Ông Nguyễn Tấn Vũ	05	100%	-
3	Nguyễn Thanh Bình	05	100%	-
4	Ông Nguyễn Thanh Phong	05	100%	-
5	Ông Đào Mạnh Hùng	05	100%	-

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị (HĐQT) thực hiện công tác giám sát hoạt động của Tổng Giám đốc và các bộ phận quản lý khác trong Công ty theo đúng quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty; đại diện Hội đồng quản trị có tham gia các cuộc họp tại Công ty để kịp thời kiểm tra, chỉ đạo, đảm bảo hoạt động của Công ty tuân thủ luật pháp, thực hiện đúng các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT; xây dựng, thông qua các quy chế, quy định, nội bộ giao cho Tổng giám đốc chủ động thực hiện phương án sắp xếp, tinh gọn lại bộ máy quản lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý trong công tác điều hành.

Đánh giá Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2021, Hội đồng quản trị bám sát tình hình thực tiễn, phát huy những thế mạnh liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty, đưa ra các giải pháp nhanh chóng, kịp thời nhằm làm giảm các tác động trực tiếp và gián tiếp của đại dịch COVID-19 đến thành quả hoạt động của Công ty. Các thành viên Hội đồng quản trị đã thực hiện tốt công tác chỉ đạo và định hướng để Ban Điều hành hoàn thành các nhiệm vụ, mục tiêu được Đại hội đồng cổ đông giao phó, đảm bảo sự phát triển liên tục của Công ty, vì lợi ích chung của Công ty, của cổ đông. Ngoài ra, các công tác quản lý doanh nghiệp cũng được HĐQT chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, đúng theo quy định, các chế độ, chính sách đối với người lao động cũng được xem xét, đảm bảo duy trì ổn định.

Nghị quyết Hội đồng quản trị trong năm 2021

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	04/NQ-HĐQT	15/03/2021	Nghị quyết về giao dịch với bên có liên quan.	100%
2	05/NQ-HĐQT	30/03/2021	Tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2021.	100%
3	13/NQ-HĐQT	18/03/2021	Phê duyệt quỹ tiền lương năm 2020.	100%
4	14/NQ-HĐQT	29/06/2021	Giao nhiệm vụ, kế hoạch SXKD năm 2021 cho BDH Công ty.	100%
5	15/NQ-HĐQT	29/06/2021	Giao nhiệm vụ, kế hoạch SXKD năm 2021 cho Công ty TNHH MTV XD & PT Đô thị Bến Tre.	100%
6	16/NQ-HĐQT	29/06/2021	Ban hành phụ lục sửa đổi, bổ sung quy chế tài chính, quản lý nợ, chi tiêu nội bộ.	100%
7	17/NQ-HĐQT	16/11/2021	Ban hành Quy chế công bố thông tin Công ty.	100%

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

Tính tại thời điểm 31/12/2021

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Trịnh Văn Đẩu	Trưởng Ban	6.200	0,17%
2	Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	5.000	0,14%
3	Võ Minh Hùng	Thành viên	0	0,00%

LÝ LỊCH BAN KIỂM SOÁT

Ông TRỊNH VĂN ĐẤU
Trưởng Ban kiểm soát

Ngày sinh: 10/11/1969

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán doanh nghiệp

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 6.200 cổ phiếu, chiếm 0,17% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông NGUYỄN HỮU THUẦN
Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh: 30/10/1960

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kế toán

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 5.000 cổ phiếu, chiếm 0,14% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

Ông VÕ MINH HÙNG
Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh: 29/11/1979

Nơi sinh: Bến Tre

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay: 0 cổ phiếu, chiếm 0% vốn điều lệ

Tỷ lệ sở hữu chứng khoán ở các Công ty khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay của những người có liên quan: Không có

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Các cuộc họp của Ban kiểm soát

Stt	Thành viên Ban kiểm soát	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Trịnh Văn Đẩu	03	100%
2	Nguyễn Hữu Thuận	03	100%
3	Võ Minh Hùng	03	100%

Do tình hình dịch bệnh nên những tháng cuối năm, Ban kiểm soát không họp trực tiếp mà chỉ tổ chức qua hình thức trực tuyến và lấy ý kiến bằng văn bản.



BAN KIỂM SOÁT (tiếp theo)

Hoạt động giám sát của Ban kiểm soát

- Giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021; Giám sát việc tuân thủ pháp luật Nhà nước, Điều lệ và các Quy chế nội bộ đối với HĐQT, BTGD trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con.
- Kiểm tra, giám sát công tác hạch toán kế toán, đảm bảo tuân thủ Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các Chuẩn mực Kế toán Việt nam.
- Kiểm tra, thẩm định quỹ tiền lương thực hiện năm 2020, kế hoạch tiền lương năm 2021 của viên chức quản lý và người lao động.
- Lập báo cáo Ban kiểm soát năm 2020 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.
- Kiểm tra, thẩm định tính trung thực, hợp lý của Báo cáo tài chính năm 2020, các quý trong năm 2021 của Công ty con và Công ty mẹ do Ban điều hành cung cấp. Từ đó, phân tích đánh giá tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh, tình hình quản lý công nợ, quản lý tài sản và trích lập các khoản dự phòng theo quy định.
- Ban kiểm soát đã phối hợp với Hội Đồng Quản Trị chọn Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021.

Sự phối hợp hoạt động của Ban Kiểm soát với Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

Năm 2021, Ban kiểm soát được tham dự tất cả các cuộc họp của HĐQT và các cuộc họp giao ban của Ban Tổng Giám đốc, đồng thời khi có yêu cầu cung cấp cũng nhận được các hồ sơ, tài liệu văn bản chỉ đạo và điều hành của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc liên quan đến chức năng nhiệm vụ của Ban kiểm soát nhằm để phối hợp, để nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động của Công ty, từ đó tham gia ý kiến về các chủ trương chính sách của HĐQT và Ban Tổng Giám Đốc, góp phần thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Hoạt động khác của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát kết hợp với Ban kiểm tra dịch vụ công ích đã thực hiện kiểm tra tại các Đội chuyên quản thực hiện dịch vụ công ích và cùng Xí nghiệp Liên Hợp thẩm định, kiểm tra, giám sát quá trình sửa chữa thường xuyên phương tiện vận tải. Công tác kiểm tra, giám sát của Ban kiểm soát được thực hiện liên tục, có hệ thống nhằm nắm bắt kịp thời hoạt động của Công ty. Từ đó, phân tích môi trường hoạt động, phát hiện những rủi ro tiềm ẩn để kiến nghị Ban điều hành các giải pháp phòng ngừa và chủ động kiểm soát.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO & CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO & CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát & Ban điều hành)

ĐVT: Đồng

Khoản mục	Lương	Thù lao	Thưởng	Tổng
Số tiền	3.194.193.312	306.000.000	399.274.164	3.899.467.476
Lao động quản lý bình quân	8,00	5		

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Không có

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

Không có

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Quản trị Công ty là một trong những yếu tố cốt lõi hàng đầu được đội ngũ lãnh đạo Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre đặc biệt chú trọng. Thực hiện tốt công tác quản trị giúp Công ty có thể giảm nhẹ các rủi ro, hạ thấp chi phí sử dụng vốn, nâng cao uy tín, tăng cường tính minh bạch của Công ty, cải thiện hiệu quả hoạt động kinh doanh. Với các mục tiêu đó, Công ty luôn nghiêm túc thực hiện các hoạt động theo đúng quy định pháp luật, Điều lệ và Quy chế quản trị. Quy chế quản trị được xây dựng với cơ sở phù hợp đặc trưng của ngành công ích, với đặc điểm của Công ty, và mong muốn của các cổ đông, luôn được cải tiến, cập nhật để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Công ty. Các thông tin được Công ty công bố một cách công khai, minh bạch, kịp thời đúng theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty. Nhờ đó mà Công ty có thể đảm bảo được quyền lợi của của bên liên quan, đặc biệt là các cổ đông. Bên cạnh đó, công tác nâng cao kiến thức quản trị của Ban lãnh đạo Công ty cũng được chú trọng. Tiêu chí chọn lựa các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành luôn đảm bảo phải sở hữu các chứng chỉ liên quan đến quản trị công ty đại chúng. Trong quá trình hoạt động, Công ty luôn cử các cán bộ đi đào tạo theo thông báo của UBCKNN, Sở Giao dịch Chứng khoán và các lớp quản trị công ty. Nhờ đó mà bộ máy quản trị của Công ty luôn là tốt nhất, phù hợp nhất, không bị lỗi thời và đảm bảo hiểu đúng và đủ các quy định mới của pháp luật.



6

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ý kiến kiểm toán

Báo cáo tài chính được kiểm toán



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty (bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre - Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre - Công ty con) (sau đây gọi chung là "Tập đoàn").

1. Khái quát chung về Tập đoàn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, được cổ phần hóa và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1300113091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp lần đầu ngày 18 tháng 12 năm 2006. Theo Quyết định số 2136/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2014 và Quyết định điều chỉnh số 2701/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre, Công ty đã thực hiện việc xác định giá trị doanh nghiệp và tiến hành cổ phần hóa. Ngày 29 tháng 01 năm 2015 Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Công ty Cổ phần và thay đổi lần thứ 06, ngày 20 tháng 08 năm 2020.

Công ty niêm yết trên sàn giao dịch UpCom với mã chứng khoán là BTU.

Vốn điều lệ : 36.000.000.000 đồng (ba mươi sáu tỷ đồng), tương đương 3.600.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Số 26, Nguyễn Trung Trực, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Điện thoại : +84-(275) 3826 358

Mã số thuế : 1300113091

3. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%	100%	100%

4. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

5. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

5.1. Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ngọc Triệu	Chủ tịch	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	23/01/2015	-
Ông Đào Mạnh Hùng	Thành viên	03/06/2017	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	11/08/2020	-

5.2. Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Trịnh Văn Đẩu	Trưởng ban	27/04/2016	-
Ông Nguyễn Hữu Thuận	Thành viên	27/04/2016	-
Ông Võ Minh Hùng	Thành viên	11/08/2020	-

5.3. Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Tấn Vũ	Tổng Giám đốc	11/08/2020	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc	01/09/2020	-
Ông Lê Văn Vũ	Phó Tổng Giám đốc	15/10/2016	-
Bà Trần Thị Vân Nghi	Kế toán trưởng	15/10/2016	-

6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Ngọc Triệu – Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ông Nguyễn Tấn Vũ – Tổng Giám đốc.

Trách nhiệm đại diện theo pháp luật được quy định tại Điểm 1, Điều 3 Điều lệ tổ chức và hoạt động công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 08 đến trang 35.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc kỳ kế toán cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Tập đoàn.

10. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

11. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

TM. Hội đồng Quản trị



NGUYỄN NGỌC TRIỆU
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Số: 2156/22/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **QUÝ CỎ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE**

Chúng tôi đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2022 (từ trang 08 đến trang 35), bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của Công ty này đã đưa ra ý kiến kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 là ý kiến chấp nhận toàn phần.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 2141-2018-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.



Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số: 2849-2020-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		61.491.073.619	63.746.098.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	25.040.557.924	14.899.810.008
111	1. Tiền		15.040.557.924	8.899.810.008
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	6.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		1.000.000.000	1.012.968.110
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	1.000.000.000	1.012.968.110
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.831.819.002	39.817.101.905
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	34.617.858.057	39.960.098.146
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	202.177.900	242.500.000
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	581.415.064	1.750.097.809
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.6	(3.569.632.019)	(2.135.594.050)
140	IV. Hàng tồn kho		3.247.023.164	7.676.764.597
141	1. Hàng tồn kho	V.7	3.247.023.164	7.676.764.597
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		371.673.529	339.454.117
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8	206.746.405	339.080.295
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		164.927.124	373.822
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		10.255.635.233	11.727.209.195
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		55.079.998	-
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	55.079.998	-
220	II. Tài sản cố định		9.026.235.976	10.350.558.741
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	9.026.235.976	10.350.558.741
222	- Nguyên giá		29.530.895.898	29.321.675.736
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.504.659.922)	(18.971.116.995)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.174.319.259	1.376.650.454
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8	1.174.319.259	1.376.650.454
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		71.746.708.852	75.473.307.932

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		18.222.689.407	22.769.134.955
310	I. Nợ ngắn hạn		17.908.143.952	22.204.589.500
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.10	1.791.625.077	6.750.186.167
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.11	1.397.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.12	893.456.276	1.140.507.627
314	4. Phải trả người lao động		8.977.710.244	6.657.616.006
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.13	560.227.537	849.293.045
317	6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	V.14	2.830.287.519	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	90.251.132	101.373.672
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	250.000.000	250.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.16	1.037.822.322	4.547.013.446
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.17	1.475.366.845	1.908.599.537
330	II. Nợ dài hạn		314.545.455	564.545.455
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	314.545.455	564.545.455
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		53.524.019.445	52.704.172.977
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	53.432.395.634	52.566.737.282
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		36.000.000.000	36.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		36.000.000.000	36.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		10.955.625.845	9.929.729.415
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.476.769.789	6.637.007.867
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		2.246.810.091	1.419.386.175
421a			4.229.959.698	5.217.621.692
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		-	-
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		91.623.811	137.435.695
433	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.20	91.623.811	137.435.695
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		71.746.708.852	75.473.307.932

Ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu:  **TRẦN THỊ HỒNG MAI**

Kế toán trưởng:  **TRẦN THỊ VÂN NGHI**

Tổng Giám đốc:  **NGUYỄN TÂN VŨ**



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	88.541.789.213	83.999.468.903
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.541.789.213	83.999.468.903
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	73.749.579.592	63.391.365.274
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.792.209.621	20.608.103.629
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	355.725.930	582.270.406
22	7. Chi phí tài chính		-	-
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.4	7.738.216.431	12.944.252.299
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.409.719.120	8.246.121.736
31	12. Thu nhập khác	VI.5	725.629.725	514.191.746
32	13. Chi phí khác	VI.6	91.165.703	68.541.242
40	14. Lợi nhuận khác		634.464.022	445.650.504
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.044.183.142	8.691.772.240
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.7	1.433.354.196	599.850.772
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.610.828.946	8.091.921.468
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	VI.8	6.610.828.946	8.091.921.468
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	VI.9	-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		1.450	1.787
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		1.450	1.787

Bếp Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TẤN VŨ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

DVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.044.183.142	8.691.772.240
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(304.896.834)	4.814.453.893
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	V.10	2.076.357.529	1.883.459.870
03	- Các khoản dự phòng	VI.8	(2.064.553.231)	3.470.390.522
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(316.701.132)	(539.396.499)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.739.286.308	13.506.226.133
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		9.822.760.786	(5.614.565.227)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		4.429.741.433	(5.900.679.798)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(3.615.891.388)	2.861.508.422
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		340.177.085	(344.925.839)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(1.700.000.000)	(1.017.639.784)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		28.093.736	24.470.000
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.886.497.022)	(2.961.499.584)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.157.670.938	552.894.323
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(816.853.355)	(2.612.720.551)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		25.793.793	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(1.012.968.110)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		368.694.040	539.396.499
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(422.365.522)	(3.086.292.162)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	2.000.000.000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(250.000.000)	(2.250.000.000)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.344.557.500)	(5.324.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.594.557.500)	(5.574.050.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		10.140.747.916	(8.107.447.839)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		14.899.810.008	23.007.257.847
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	25.040.557.924	14.899.810.008

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI

Bếp Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TẤN VŨ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre – Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre – Công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Bến Tre là công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ công ích đô thị;
- Thi công các công trình chiếu sáng, cây xanh;
- Duy tu bảo trì cầu đường.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
- Nhận và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ các loại;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động chất thải khác;
- Xây dựng nhà dân dụng;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa) và động vật sống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có đặc điểm kinh doanh nào trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của công ty mẹ.

Số lượng công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
			Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Đô thị Bến Tre	Số 26, Nguyễn Huệ, phường An Hội, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre	Dịch vụ chăm sóc cây xanh công viên, hệ thống chiếu sáng công cộng, xây dựng công trình công ích, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, tư vấn giám sát công tác thi công xây dựng và hoàn thiện công trình hạ tầng kỹ thuật	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 253 nhân viên đang làm việc (Số đầu năm là 241 nhân viên).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo

các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Công ty lập dự phòng theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 08 năm 2019, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy, chi phí chung trực tiếp.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

• Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

• Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

• Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	06 – 10 năm
Phương tiện vận tải	06 – 10 năm

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: chiếu sáng công cộng, công viên cây xanh, duy tu cầu đường, vệ sinh đô thị

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng: công trình xây dựng cơ bản, công trình chiếu sáng, công trình cây xanh

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

▪ Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2021 là năm doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

▪ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	731.102.780	1.000.954.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.309.455.144	7.898.855.132
Các khoản tương đương tiền ^(*)	10.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	25.040.557.924	14.899.810.008

^(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng, lãi suất 3%/năm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre được hưởng lãi suất 5,3%/ năm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	12.968.110
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	1.000.000.000	1.012.968.110

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	34.617.858.057	39.960.098.146
Phòng Quản lý Đô thị Tp. Bến Tre	17.317.018.846	17.228.174.078
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	8.537.624.268	5.836.422.768
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	374.272.080
Công ty Cổ phần Núi Hồng	345.815.513	3.882.852.737
Ủy ban nhân dân xã Tân Thạch	339.349.900	339.350.600
Ủy ban nhân dân xã Tiên Thủy	240.200.450	281.900.450
Ủy ban nhân dân Thị trấn Châu Thành	223.221.600	-
Ủy ban nhân dân xã Giao Long	165.315.548	23.269.220
Ủy ban nhân dân xã Mỹ Thạnh	161.103.360	250.956.640
Phòng kinh tế hạ tầng huyện Mỏ Cày Bắc	107.305.246	841.188.370
Các đối tượng khác	6.806.631.246	10.901.711.203
Cộng	34.617.858.057	39.960.098.146

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Trả trước các bên liên quan</i>	-	-
<i>Trả trước các khách hàng khác</i>	202.177.900	242.500.000
Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Nam Thanh	65.877.900	-
Công ty cổ phần in Bến Tre	36.300.000	-
Các đối tượng khác	100.000.000	242.500.000
Cộng	202.177.900	242.500.000

5. Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>5a. Phải thu ngắn hạn khác</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải thu khác</i>	581.415.064	1.750.097.809
Phải thu cổ phần hóa ^(*)	380.942.818	380.942.818
Tạm ứng	90.314.776	334.140.195
Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	90.739.740	933.310.740
Thu hồi chi phí thi công công trình Đường ĐA 08 xã Thành Triệu - huyện Châu Thành	19.417.730	-
Phải thu khác	-	101.704.056
Cộng	581.415.064	1.750.097.809

^(*) Chi phí thoái vốn nhà nước chưa được quyết toán.

5b. Phải thu dài hạn khác

Là khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện Hợp đồng duy trì chăm sóc cây xanh, công viên, vệ sinh đô thị, quản lý sửa chữa thường xuyên hệ thống chiếu sáng công cộng, giao thông đường bộ trên địa bàn Tp.Bến Tre năm 2021.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	(2.135.594.050)	(824.528.280)
Trích lập dự phòng	(1.460.957.369)	(1.573.146.370)
Hoàn nhập dự phòng	26.919.400	262.080.600
Số dư cuối kỳ	(3.569.632.019)	(2.135.594.050)

⁽¹⁾Chi tiết khoản dự phòng:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn trên 3 năm	940.053.885	-	562.447.680	-
Xí nghiệp 11- Chi nhánh Tổng Công ty 319	404.525.605	-	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Giao thông Bến Tre	374.272.080	-	374.272.080	-
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 1	161.256.200	-	161.256.200	-
Ban an toàn Giao thông huyện Mộ Cày Bắc	-	-	26.919.400	-
Quá hạn từ 1 năm – dưới 2 năm	3.840.486.268	1.920.243.134	1.495.332.739	747.666.369
Công ty Cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	3.840.486.268	1.920.243.134	1.495.332.739	747.666.369
Quá hạn từ 6 tháng – dưới 1 năm	2.364.450.000	1.655.115.000	2.751.600.000	1.926.120.000
Công ty cổ phần xử lý rác thải Bến Tre	2.364.450.000	1.655.115.000	2.751.600.000	1.926.120.000
Cộng	7.144.990.153	3.575.358.134	4.809.380.419	2.673.786.369

⁽¹⁾Dự phòng nợ phải thu khó đòi bằng giá gốc trừ giá trị có thể thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	471.415.803	-	1.234.659.843	-
Công cụ, dụng cụ	73.528.627	-	124.993.627	-
Chi phí SXKD dở dang ⁽¹⁾	2.502.468.398	-	6.229.342.850	-
Thành phẩm	98.751.149	-	-	-
Hàng hóa	100.859.187	-	87.768.277	-
Cộng	3.247.023.164	-	7.676.764.597	-

⁽¹⁾Chi tiết gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công viên cây xanh	968.273.433	-
Thuê bao duy tu cầu đường	632.712.767	-
Trồng cây xanh khuôn viên trụ sở làm việc các Ban Đảng và mở rộng đường vỉa hè CMT8	225.155.727	-
Chỉnh trang tết duy tu cầu đường	174.296.156	-
Quản lý vận hành Trạm xử lý nước thải	75.821.000	-
Cải tạo mảng xanh khuôn viên trụ sở Tỉnh Ủy, UBND tỉnh Bến Tre	50.400.000	-
Trạm xử lý phân bùn tự hoại TP. Bến Tre	32.606.045	8.238.000
Mảng xanh Bệnh viện Minh Đức	25.290.452	25.290.452
Chỉnh trang tết công viên cây xanh	18.110.000	-
Nhà bao che máy bơm, hàng rào lưới B40 tại bãi rác Phú Hưng	11.000.000	-
Các công trình khác	288.802.818	6.195.814.398
Cộng	2.502.468.398	6.229.342.850

8. Chi phí trả trước

	Tăng		Phân bổ	
	Số đầu năm	trong năm	trong năm	Số cuối năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	339.080.295	425.717.598	558.051.488	206.746.405
Công cụ, dụng cụ	339.080.295	338.962.672	491.221.229	186.821.738
Chi phí khác	-	65.018.926	65.018.926	-
Bảo hiểm xe	-	21.736.000	1.811.333	19.924.667
Chi phí trả trước dài hạn	1.376.650.454	472.401.349	674.732.544	1.174.319.259
Công cụ, dụng cụ	733.304.989	313.996.981	446.387.969	600.914.001
Chi phí sửa chữa	643.345.465	158.404.368	228.344.575	573.405.258
Cộng	1.715.730.749	898.118.947	1.232.784.032	1.381.065.664

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.150.778.538	5.201.554.725	17.893.230.478	76.111.995	29.321.675.736
Tăng trong năm	170.266.334	-	3.451.775.958	-	3.622.042.292
Mua trong năm	-	-	780.561.500	-	780.561.500
Đầu tư XD/CB hoàn thành	170.266.334	-	-	-	170.266.334
Tăng khác	-	-	2.671.214.458	-	2.671.214.458
Giảm trong năm	(639.238.172)	(2.671.214.458)	(102.369.500)	-	(3.412.822.130)
Giảm do thanh lý	(639.238.172)	-	(102.369.500)	-	(741.607.672)
Giảm khác	-	(2.671.214.458)	-	-	(2.671.214.458)
Số cuối năm	5.681.806.700	2.530.340.267	21.242.636.936	76.111.995	29.530.895.898
Trong đó:					
TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng	768.579.910	1.594.298.722	8.978.721.862	76.111.995	11.417.712.489
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.031.049.476	2.407.938.336	12.456.017.188	76.111.995	18.971.116.995
Tăng trong năm	405.366.486	165.752.350	1.904.079.702	-	2.475.198.538
Khấu hao trong năm	405.366.486	165.752.350	1.505.238.693	-	2.076.357.529
Tăng khác	-	-	398.841.009	-	398.841.009
Giảm trong năm	(440.445.102)	(398.841.009)	(102.369.500)	-	(941.655.611)
Giảm do thanh lý	(440.445.102)	-	(102.369.500)	-	(542.814.602)
Giảm khác	-	(398.841.009)	-	-	(398.841.009)
Số cuối năm	3.995.970.860	2.174.849.677	14.257.727.390	76.111.995	20.504.659.922
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	2.119.729.062	2.793.616.389	5.437.213.290	-	10.350.558.741
Số cuối năm	1.685.835.840	355.490.590	6.984.909.546	-	9.026.235.976

Trong đó, không có tài sản cố định dùng để thế chấp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021.

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác</i>	680.687.320	6.750.186.167
Công ty TNHH MTV Xây dựng Tư vấn và Xây dựng Hào Quang Phát	626.352.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Nhân Hà	373.725.000	434.391.266
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Huỳnh	91.046.802	-
Cửa hàng Hồng Phát	89.875.000	-
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bến Tre	12.425.101	-
Các đối tượng khác	598.200.674	6.315.794.901
Cộng	1.791.625.077	6.750.186.167

Trong đó, số nợ quá hạn thanh toán với số tiền là 0 đồng.

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác</i>	1.397.000	-
Ngân hàng Liên Việt Bến Tre	1.397.000	-
Cộng	1.397.000	-

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	766.833.166	-	4.601.667.052 (4.546.067.314)		822.432.904	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	184.966.838 (373.822)		1.433.354.196 (1.700.000.000)		48.935.936	130.988.724
Thuế thu nhập cá nhân	188.707.623	-	297.874.320 (464.494.507)		22.087.436	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	79.438.480 (113.376.880)		-	33.938.400
Thuế môn bài	-	-	5.000.000 (5.000.000)		-	-
Thuế khác	-	-	3.217.059 (3.217.059)		-	-
Cộng	1.140.507.627	373.822	6.420.551.107 (6.832.155.760)		893.456.276	164.927.124

• **Thuế giá trị gia tăng:** Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

• **Thuế thu nhập doanh nghiệp:**

+ **Tại công ty mẹ:**

Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% thuế cho 05 năm tiếp theo đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% theo Điều 15, 16 của Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 và Khoản 19, Điều 1 Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015. Năm 2021 là năm doanh nghiệp được giảm 50% thuế đối với thu nhập từ lĩnh vực xã hội hóa (thu nhập từ hoạt động vệ sinh môi trường) và áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác và thu nhập khác Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

+ Tại công ty con:

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất phổ thông là 20%.

- **Tiền thuê đất:** Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.
- **Các loại thuế khác:** Công ty kê khai và nộp theo qui định.

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xử lý rác phải trả của các đơn vị ngoài Ngân sách	386.479.173	533.409.273
Chi phí tiền nước	10.219.313	17.739.775
Chi phí tiền điện	1.161.185	14.612.418
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	162.367.866	283.531.579
Cộng	560.227.537	849.293.045

14. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích giảm trừ doanh thu vệ sinh đô thị do chưa khấu trừ khoản thu dịch vụ vệ sinh 6 tháng cuối năm 2021	2.830.287.519	-
Cộng	2.830.287.519	-

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	85.036.620	75.125.460
Bảo hiểm xã hội	3.523.800	-
Ký quỹ hỗ trợ cung cấp điện cho Công ty CP Sản xuất Thương mại Nid	1.690.712	1.690.712
Phải trả cổ tức	-	24.557.500
Cộng	90.251.132	101.373.672

16. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là các khoản tiền dự phòng phải trả chi phí bảo hành các công trình theo nghĩa vụ hợp đồng.

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
Nâng cấp đường tỉnh 883 đoạn từ đường vào cầu Rạch Miễu đến cầu An Hòa	347.656.295	-
Lắp đặt nâng cấp, cải tạo hệ thống chiếu sáng các tuyến giao thông xã B.Phú, N.Thạnh, P.Nhuận, MTA, S.Đông, P.Hưng giai đoạn 1	128.133.612	-
Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước, vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng trên tuyến QL.60	91.236.300	-
Xây dựng 150 kim tinh tại Nghĩa trang từ trần xã Phú Hưng (XD CB026)	45.653.150	45.653.150
Sửa chữa đường huyện ĐH.03, ĐH.04 huyện Châu Thành	35.336.003	-
Lắp đặt bảng tên trên địa bàn Thị trấn Châu Thành	12.555.280	-
Tráng BTNN dày 3 cm đường vào Cty Thuốc lá Bến Tre	12.029.838	-
Lắp đèn chiếu sáng đường vào Trường Vĩnh Phúc, Sen Hồng, Chu Văn An	8.300.000	-
XD đường cai nghiện điều trị cai nghiện tỉnh Bến Tre	3.365.511	-
Các công trình khác	353.556.333	823.662.011
Trích dự phòng tiền lương	-	3.677.698.285
Cộng	1.037.822.322	4.547.013.446

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi trong năm	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	1.041.142.821	974.601.608	263.812.459	(1.342.129.459)	(1.937.000)	935.490.429
Quỹ phúc lợi	422.386.980	51.294.822	648.550	(333.728.550)	-	140.601.802
Quỹ thưởng nhân viên quản lý, nhân viên hành chính	445.069.736	399.274.164	15.569.727	(460.639.013)	-	399.274.614
Cộng	1.908.599.537	1.425.170.594	280.030.736	(2.136.497.022)	(1.937.000)	1.475.366.845

18. Vay và nợ thuê tài chính

	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	Cộng
Số đầu năm	250.000.000	564.545.455	814.545.455
Tiền vay nhận được trong kỳ	-	-	-
Tiền vay đã trả trong kỳ	-	(250.000.000)	(250.000.000)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-
Số cuối năm	250.000.000	314.545.455	564.545.455

18a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Là khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả.

18b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vốn Ngân sách nhà nước tài trợ cho Công ty theo Quyết định số 72/QĐ-STC ngày 05/10/2017 về việc mua sắm TSCĐ chuyên dụng cụ thể: Mua 02 xe ép rác 6m³ phục vụ công ích đô thị, khoản vốn Ngân sách cấp ban đầu là 1.814.545.455 đồng. Khoản vốn Ngân sách cấp này sẽ được Công ty trả dần trong 8 năm.

Lịch trả nợ từ năm 2021 đến 2024:

	Năm 2021	Năm 2022	Từ 2023 -2024	Cộng
Số nợ phải trả	250.000.000	250.000.000	314.545.455	814.545.455

Số dư tại ngày 31/12/2021 là 564.545.455 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 250.000.000 đồng.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	36.000.000.000	7.635.114.395	7.665.393.588	51.300.507.983
Tăng trong năm	-	2.294.615.020	8.325.914.055	10.620.529.075
- Lợi nhuận sau thuế	-	2.294.615.020	8.091.921.468	8.091.921.468
- Tăng khác	-	-	233.992.587	233.992.587
Giảm trong năm	-	-	(9.354.299.776)	(9.354.299.776)
Số cuối năm trước	36.000.000.000	9.929.729.415	6.637.007.867	52.566.737.282
Số đầu năm nay	36.000.000.000	9.929.729.415	6.637.007.867	52.566.737.282
Tăng trong năm	-	1.025.896.430	6.610.828.946	7.636.725.376
- Lợi nhuận sau thuế	-	1.025.896.430	6.610.828.946	7.636.725.376
Giảm trong năm	-	-	(6.771.067.024)	(6.771.067.024)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	(6.771.067.024)	(6.771.067.024)
Số cuối năm nay	36.000.000.000	10.955.625.845	6.476.769.789	53.432.395.634

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
Ủy ban Nhân dân tỉnh Bến Tre (đại diện vốn góp Nhà nước)	21.600.000.000	60,00%	21.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn ô tô Hiệp Hòa	5.297.000.000	14,71%	5.297.000.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	1.800.000.000	5,00%	1.800.000.000	-
Ông Ngô Trung Kiên	598.000.000	1,66%	598.000.000	-
Các cổ đông khác	6.705.000.000	18,63%	6.705.000.000	-
Cộng	36.000.000.000	100,00%	36.000.000.000	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	36.000.000.000	36.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	36.000.000.000	36.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.771.067.024	9.354.299.776
+ Chia cổ tức cho cổ đông	4.320.000.000	5.400.000.000
+ Tạm trích quỹ khen thưởng	974.601.608	1.153.884.269
+ Tạm trích quỹ phúc lợi	51.294.822	60.730.751
+ Tạm trích quỹ thưởng Ban điều hành	399.274.164	445.069.736
+ Tạm trích quỹ đầu tư phát triển	1.025.896.430	2.294.615.020

d. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.600.000	3.600.000
Cổ phiếu phổ thông	3.600.000	3.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	10.955.625.845	9.929.729.415
Cộng	10.955.625.845	9.929.729.415

Tình hình sử dụng Quỹ đầu tư phát triển:

Năm	Nội dung	Số tiền
2016	Mua 01 xe ép rác 8 m ³	1.639.027.272
	Sửa chữa nhà 26 Nguyễn Huệ làm trụ sở Cty TNHH MTV	123.598.319
	Xây dựng & Phát triển Đô thị	
2017	Mua 01 xe ô tô tải gắn cầu	1.467.978.000
	Xây dựng 01 nhà kho để ương cây giống	198.084.784
	Sửa chữa đại tu xe ép rác 71C.03719	184.973.052
	Mua 02 xe ép rác 6m ³	1.842.865.036
2018	Mua sắm 01 xe rút hầm cầu 600 lít	515.947.273
	Mua 01 xe ô tô tải tự đổ	268.040.773
2019	Mua xe ô tô chở rác 9,5 m ³	1.400.007.151
	Mua xe ô tô chở rác 6 m ³	1.120.920.759
	Mua xe hoa lâm	196.800.000
	Mua xe tưới nước 9m ³	767.687.000
2020	Mua xe ủi KOMATSU D30P-15	345.454.545
	Mua xe ô tô cuốn ép chở rác 9,5 m ³	1.457.626.909
	Mua xe ô tô tải 71C 098.96 2,49 tấn	442.885.000
2021	Mua xe tưới nước 9,1m ³	780.561.500
	Cộng	12.752.457.373

20. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

Là tài sản cố định (dây chuyền thiết bị phân loại rác) được hình thành từ đề án nghiên cứu khoa học công nghệ do nguồn ngân sách cấp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
<i>Doanh thu thị công công trình</i>	<i>13.330.300.261</i>	<i>16.210.730.064</i>
Công trình chiếu sáng	9.863.746.669	8.713.596.223
Công trình cây xanh	3.159.758.327	5.972.826.381
Công trình xây dựng cơ bản	123.957.273	1.172.195.702
Công trình khác	182.837.992	352.111.758
<i>Doanh thu dịch vụ công ích</i>	<i>75.117.712.848</i>	<i>67.498.317.021</i>
Vệ sinh đô thị	38.720.808.453	34.469.953.556
Công viên cây xanh	25.008.615.283	17.712.996.297
Duy tu cầu đường	7.072.825.217	8.928.212.169
Chiếu sáng công cộng	4.315.463.895	6.387.154.999
<i>Doanh thu khác</i>	<i>93.776.104</i>	<i>290.421.818</i>
Cộng	88.541.789.213	83.999.468.903

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn thi công công trình

Công trình chiếu sáng
 Công trình cây xanh
 Công trình xây dựng cơ bản
 Công trình khác

Giá vốn dịch vụ công ích

Vệ sinh đô thị
 Công viên cây xanh
 Duy tu cầu đường
 Chiếu sáng công cộng

Giá vốn hoạt động khác

Cộng

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng

Cộng

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý
 Chi phí đồ dùng văn phòng
 Chi phí khấu hao TSCĐ
 Thuế, phí, lệ phí
 Chi phí dự phòng
 Chi phí dịch vụ mua ngoài
 Chi phí bằng tiền khác

Cộng

5. Thu nhập khác

Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản
 Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình
 Các khoản khác

Cộng

	Năm nay	Năm trước
<i>Giá vốn thi công công trình</i>	<i>12.021.490.160</i>	<i>13.771.369.295</i>
Công trình chiếu sáng	9.052.371.734	5.032.413.770
Công trình cây xanh	2.784.765.078	1.030.426.513
Công trình xây dựng cơ bản	117.493.636	7.508.328.268
Công trình khác	66.859.712	200.200.744
<i>Giá vốn dịch vụ công ích</i>	<i>61.685.827.228</i>	<i>49.324.183.907</i>
Vệ sinh đô thị	33.702.667.495	7.137.127.173
Công viên cây xanh	20.102.393.594	15.157.105.382
Duy tu cầu đường	5.340.052.425	3.720.979.725
Chiếu sáng công cộng	2.540.713.714	23.308.971.627
<i>Giá vốn hoạt động khác</i>	<i>42.262.204</i>	<i>295.812.072</i>
Cộng	73.749.579.592	63.391.365.274

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	355.725.930	582.270.406
Cộng	355.725.930	582.270.406

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.569.314.835	7.222.507.298
Chi phí đồ dùng văn phòng	245.012.909	159.334.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	135.025.258	253.048.307
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	-
Chi phí dự phòng	(1.513.611.192)	3.011.044.823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185.706.387	168.139.161
Chi phí bằng tiền khác	2.111.768.234	2.130.178.132
Cộng	7.738.216.431	12.944.252.299

	Năm nay	Năm trước
Thu bán phế liệu, thanh lý tài sản	50.000.000	3.045.455
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	670.228.320	511.142.291
Các khoản khác	5.401.405	4.000
Cộng	725.629.725	514.191.746

6. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý (nhà văn phòng, Đội công viên cây xanh và nhà tiền chế phục vụ máy ó tui nilon)	62.091.318	-
Chi phí thuê đất	19.512.500	37.277.700
Chi phí phạt vi phạm hành chính, TNDN thuế NN, tiền chậm nộp	3.255.615	24.587.542
Chi phí thanh lý công cụ, dụng cụ	3.000.000	-
Các khoản khác	3.306.270	6.676.000
Cộng	91.165.703	68.541.242

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.044.183.142	8.691.772.240
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	671.781.220	334.868.689
<i>Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế</i>	<i>671.781.220</i>	<i>334.868.689</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(5.512.000)	-
Thu nhập chịu thuế	8.710.452.362	9.026.640.929
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	8.710.452.362	9.026.640.929
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Thu nhập hoạt động VSDT được miễn thuế</i>	<i>2.058.241.840</i>	<i>6.322.656.736</i>
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN áp dụng thuế suất ưu đãi trong lĩnh vực VSDT	205.824.184	632.265.674
Thuế TNDN từ hoạt động VSDT được miễn giảm (giảm 50%)	(102.912.092)	(316.132.837)
Thuế TNDN phải nộp	102.912.092	316.132.837
- <i>Thu nhập hoạt động SXKD khác</i>	<i>6.652.210.522</i>	<i>2.703.984.193</i>
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	1.330.442.104	540.796.838
Thuế TNDN phải nộp chưa được giảm theo NQ.116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (30%)	1.433.354.196	856.929.675
Thuế TNDN được giảm theo NQ.116/2020/QH14 ngày 19/6/2020 (30%)	-	(257.078.903)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.433.354.196	599.850.772

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.610.828.946	8.091.921.468
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.390.071.706)	(1.659.684.756)
<i>+Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi⁽¹⁾</i>	<i>(1.390.071.706)</i>	<i>(1.659.684.756)</i>
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.220.757.240	6.432.236.712
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.450	1.787

⁽¹⁾ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi được loại trừ khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.*

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.610.828.946	8.091.921.468
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	(1.390.071.706)	(1.659.684.756)
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.220.757.240	6.432.236.712
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.600.000	3.600.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.450	1.787

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.754.057.379	22.207.048.588
Chi phí nhân công	52.316.299.439	44.061.647.715
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.076.357.529	1.883.459.870
Chi phí dự phòng	(1.513.611.192)	2.812.894.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.984.443.357	12.952.145.596
Chi phí khác	9.779.770.950	8.629.232.368
Cộng	100.397.317.462	92.546.428.494

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền
Không phát sinh.
2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng
Không phát sinh.

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản tiềm tàng
Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.
2. Nợ tiềm tàng
Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan
Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

- 3a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành)*
Trong năm 2021, Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ chốt khác.

Tiền lương, thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	3.194.193.312	3.560.557.889
Thù lao	306.000.000	292.800.000
Cộng	3.500.193.312	3.853.357.889

4. Báo cáo bộ phận

4a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Năm nay	Thị công công trình	Dịch vụ công ích	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.330.300.261	75.117.712.848	93.776.104	88.541.789.213
Giá vốn hàng bán	12.021.490.160	61.685.827.228	42.262.204	73.749.579.592
Lãi gộp	1.308.810.101	13.431.885.620	51.513.900	14.792.209.621

Năm trước

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.210.730.064	67.498.317.021	290.421.818	83.999.468.903
Giá vốn hàng bán	13.771.369.295	49.324.183.907	295.812.072	63.391.365.274
Lãi gộp	2.439.360.769	18.174.133.114	(5.390.254)	20.608.103.629

4b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ, toàn bộ hoạt động của công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn.

Bến Tre, ngày 26 tháng 3 năm 2022

Người lập biểu

TRẦN THỊ HỒNG MAI

Kế toán trưởng

TRẦN THỊ VÂN NGHI

Tổng Giám đốc

NGUYỄN TẤN VŨ





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2021

Bến Tre, ngày 18 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ
BẾN TRE
TP. BẾN TRE
NGUYỄN NGỌC TRIỆU



CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ BẾN TRE
Số 26 Nguyễn Trung Trực, Phường An Hội, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
Website: www.congtrinhdothibentre.vn
Điện thoại: 02753 826 358